

TỜ TRÌNH

Về trình HĐND tỉnh về dự thảo Nghị quyết việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công; Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Tài chính tại Tờ trình số 419/TTr-STC ngày 05/7/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Nghị quyết phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ điểm b và c, khoản 1 Điều 56 Nghị định 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, quy định:

“Điều 56. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

b) Phân bổ dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

c) Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, vốn tự cân đối của ngân sách địa phương) thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.”

Căn cứ khoản 3 Điều 88 Luật Đầu tư công năm 2024, quy định:

“Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp...

3. Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.”

2. Nguyên tắc phân bổ vốn:

- Bảo đảm việc phân bổ vốn đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi và cơ cấu nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia; phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công.

- Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đầu tư tập trung vào các nội dung cần ưu tiên thực hiện trước.

- Việc phân bổ vốn bảo đảm đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, hoạt động với các chương trình mục tiêu quốc gia khác.

3. Phương án phân bổ

a) **Đối với vốn đầu tư:** Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh là **292.478 triệu đồng**, trong đó: vốn ngân sách Trung ương: 262.478 triệu đồng đã giao tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ và vốn ngân sách tỉnh là 30.000 triệu đồng từ nguồn vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã giao tại Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND tỉnh, đề xuất phân bổ như sau:

- Nội dung thành phần 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả: 84.372 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương: 68.383 triệu đồng và vốn ngân sách tỉnh: 15.989 triệu đồng).

- Nội dung thành phần 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc: 208.106 triệu đồng (*vốn ngân sách trung ương: 194.095 triệu đồng và vốn ngân sách tỉnh: 14.011 triệu đồng*).

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

b) Đối với vốn sự nghiệp: Kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh đã giao tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ: **97.188 triệu đồng**, đề xuất phân bổ như sau:

- Nội dung thành phần số 1: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp: 23.849 triệu đồng.

- Nội dung thành phần số 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả: 56.752 triệu đồng.

- Nội dung thành phần số 3: Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa: 4.905 triệu đồng.

- Nội dung thành phần số 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc: 1.440 triệu đồng.

- Nội dung thành phần số 5: Thúc đẩy phát triển văn hóa nghệ thuật: 1.170 triệu đồng.

- Nội dung thành phần số 8: Phát triển nguồn nhân lực văn hóa: 1.125 triệu đồng.

- Nội dung thành phần số 9: Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới: 2.782 triệu đồng.

- Nội dung thành phần 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực thực hiện chương trình, truyền thông, tuyên truyền về chương trình: 5.165 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

(Gửi kèm theo thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Văn bản liên quan)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: Văn hóa và Thể thao, Tài chính, Tư pháp;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V1, V5, V8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thanh Lịch

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025-2035,

GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Đính kèm Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG									292,478	262,478	30,000	
A	Nội dung thành phần 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả									84,372	68,383	15,989	
A1	2.1. Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế												
I	2.1.1. Đầu tư xây dựng Trung tâm Nghệ thuật biểu diễn quốc gia, nhà hát nghệ thuật tiêu biểu tại các đô thị lớn, trở thành thương hiệu quốc gia; phát triển, nâng cấp hệ thống các nhà hát mang tính biểu tượng, nổi bật giá trị văn hóa truyền thống vật thể, phi vật thể tiêu biểu												
1	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Quy Nhơn Nam	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Nhà hát	2026-2028		45,000	45,000	0	6,429	4,500	1,929	
A2	2.2. Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở												
I	2.2.3. Phát triển, đầu tư, vận hành hiệu quả mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo												
1	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, xã đảo												Các xã khu vực II, III, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã đảo
1.1	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Chư Sê	UBND xã Chư Sê	Xã Chư Sê	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		1,769	1,451	318	1,238	1,238		
1.2	Xây dựng khu vui chơi, giải trí, thiết bị thể dục thể thao trên địa bàn xã Vạn Đức	UBND xã Vạn Đức	Xã Vạn Đức	Đầu tư xây dựng khu vui chơi, giải trí, thiết bị thể dục thể thao	2026		1,583	1,536	47	1,108	1,108		
1.3	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Chư Păh	UBND xã Chư Păh	Xã Chư Păh	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		1,509	1,283	226	1,056	1,056		
1.4	Mua sắm và lắp đặt thiết bị tập thể dục ngoài trời và thiết bị, dụng cụ đầu tư khu vui chơi cho trẻ em tại các trường Mầm non và Tiểu học trên địa bàn xã Ia Hrug	UBND xã Ia Hrug	Xã Ia Hrug	Đầu tư mua sắm và lắp đặt thiết bị	2026		1,769	1,504	265	1,503	1,238	265	
1.5	Mua sắm trang thiết bị Thể dục thể thao cho khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Chư Prông	UBND xã Chư Prông	Xã Chư Prông	Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2026		1,769	1,504	265	1,503	1,238	265	
1.6	Cải tạo khuôn viên Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng thành điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số và người dân trên địa bàn xã An Lão	UBND xã An Lão	Thôn An Thạch, xã An Lão	Đầu tư điểm vui chơi, giải trí	2026		2,118	1,927	191	1,923	1,483	440	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
1.7	Xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí tại Nhà văn hoá các thôn trên địa bàn xã An Toàn	UBND xã An Toàn	Xã An Toàn	Đầu tư xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí	2026		2,149	2,149	0	2,149	1,504	645	
1.8	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Canh Vinh	UBND xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,221	2,021	200	2,021	1,555	466	
1.9	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Đak Rong	UBND xã Đak Rong	Xã Đak Rong	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,318	2,318	0	2,318	1,623	695	
1.10	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tại 5 làng: Đăk Kopier, làng Đăk Bok, làng Sơ Lam, làng Hro, làng Tăng Lãng và 03 trường: Trường PTDTBT Tiểu học Lê Văn Tám, trường PTDTBT TH và THCS Krong, trường PTDTBT THCS Krong, thuộc xã Krong	UBND xã Krong	5 làng và 03 trường	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026-2027		8,000	8,000	0	2,400	1,680	720	
1.11	Đầu tư khu vui chơi cho trẻ em tại 02 làng: Làng Cao Lạng và làng Pơ Ngăl, xã Tơ Tung	UBND xã Tơ Tung	Làng Cao Lạng và làng Pơ Ngăl, xã Tơ Tung	Đầu tư khu vui chơi cho trẻ em	2026		3,000	2,910	90	291	210	81	
1.12	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Dak Somei	UBND xã Đak Somei	Xã Đak Somei	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,391	2,319	72	2,318	1,673	645	
1.13	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn tại thôn Botgrek, thôn Kol thuộc Xã Kdang	UBND xã Kdang	Thôn Botgrek, thôn Kol, xã Kdang	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,193	1,996	197	1,996	1,535	461	
1.14	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em trên địa bàn xã Ia Krái	UBND xã Ia Krái	Xã Ia Krái	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,465	2,243	222	2,243	1,726	517	
1.15	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại xã Mang Yang	UBND xã Mang Yang	Xã Mang Yang	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026-2028		11,560	9,826	1,734	2,022	1,665	357	
1.16	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại xã Kon Chiêng	UBND xã Kon Chiêng	Xã Kon Chiêng	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,149	2,149	0	2,149	1,504	645	
1.17	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao các làng trên địa bàn xã Chư Krey	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,046	1,985	61	1,984	1,432	552	
1.18	Mua sắm dụng cụ, trang thiết bị thể dục thể thao tại các trường học trên địa bàn xã Ya Ma	UBND xã Ya Ma	Xã Ya Ma	Đầu tư mua sắm dụng cụ, trang thiết bị thể dục thể thao	2026		2,046	1,985	61	1,984	1,432	552	
1.19	Mua sắm trang thiết bị cho khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Đăk Song	UBND xã Đăk Song	Xã Đăk Song	Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2026		2,318	2,318	0	2,318	1,623	695	
1.20	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các làng: Làng Klüh Yêh; Làng Yít Rông; làng Krol Krêl; làng Khóp thuộc xã Ia Krêl	UBND xã Ia Krêl	Làng Klüh Yêh; Làng Yít Rông; làng Krol Krêl; làng Khóp	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,193	1,996	197	1,996	1,535	461	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
1.22	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao các làng trên địa bàn xã Ia Pnôn	UBND xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,046	2,046	0	2,046	1,432	614	
1.23	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng trên địa bàn xã Bàu Cạn	UBND xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,193	1,996	197	1,996	1,535	461	
1.24	Xây dựng khu vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em tại thôn, làng trên địa bàn xã Ia Boong	UBND xã Ia Boong	Xã Ia Boong	Đầu tư xây dựng khu vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026-2028		8,118	7,387	731	1,928	1,483	445	
1.25	Đầu tư điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	Xã Ia Pia	Đầu tư điểm vui chơi, giải trí	2026-2027		3,000	2,730	270	1,365	1,050	315	
1.26	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng trên địa bàn xã Ia Mơ	UBND xã Ia Mơ	Xã Ia Mơ	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,318	2,318	0	1,794	1,623	171	
1.27	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng trên địa bàn xã Chư Pưh	UBND xã Chư Pưh	Xã Chư Pưh	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,379	2,165	214	2,165	1,665	500	
1.28	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ia Hnú	UBND xã Ia Hnú	Xã Ia Hnú	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,481	2,258	223	2,258	1,737	521	
1.29	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ia Ko	UBND xã Ia Ko	Xã Ia Ko	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		1,000	910	90	910	700	210	
1.30	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống trên địa bàn xã Ia Tul	UBND xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2,465	2,391	74	2,391	1,726	665	
1.31	Thiết bị thể thao, rèn luyện sức khỏe, phát triển kỹ năng tại các trường học và các Nhà văn hóa-thể thao buôn trên địa bàn xã Ia Dreh	UBND xã Ia Dreh	Xã Ia Dreh	Đầu tư mua sắm thiết bị thể thao	2026		2,391	2,319	72	2,318	1,673	645	
1.32	Đầu tư thiết bị thể thao, rèn luyện sức khỏe, phát triển kỹ năng tại các trường học và các Nhà văn hóa-thể thao buôn trên địa bàn xã Uar	UBND xã Uar	Xã Uar	Đầu tư mua sắm thiết bị thể thao	2026		2,465	2,243	222	2,243	1,726	517	
1.33	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cộng đồng và trang thiết bị phục vụ hoạt động thiếu nhi tại các Nhà Văn hóa thôn, làng trên địa bàn xã Ia Púch	UBND xã Ia Púch	Xã Ia Púch	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		300	300	0	300	210	90	
1.34	Xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí tại Nhà văn hoá các thôn trên địa bàn xã An Hòa	UBND xã An Hòa	Xã An Hòa	Đầu tư xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị	2026		1,509	1,373	136	1,373	1,056	317	
1.35	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cộng đồng và trang thiết bị phục vụ hoạt động thiếu nhi trên địa bàn phường An Phú.	UBND phường An Phú	Phường An Phú	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		1,064	872	192	872	745	127	
A3	2.5. Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện												
I	2.5.1. Nâng cao năng lực vận hành hiệu quả, phát triển văn hóa đọc, đẩy mạnh kết nối, trao đổi thông tin, tài liệu của hệ thống thư viện công lập; đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thư viện công lập đảm bảo tiêu chí theo quy định của pháp luật												

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	Đầu tư nâng cấp thư viện tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Quy Nhơn	Đầu tư nâng cấp	2026-2029		100,000	100,000	0	4,500	4,500		
A4	2.7. Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bệnh viện												
I	2.7.2. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống các Cung/Nhà thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi với đầy đủ thiết bị, nhạc cụ, âm thanh, ánh sáng... đồng bộ												
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai (cơ sở 1)	Tỉnh đoàn	Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam	Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa	2026-2028		52,093	52,093	0	12,964	12,964		
B	Nội dung thành phần 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc				-					208,106	194,095	14,011	
B1	4.1. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích												
I	4.1.4. Đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, di tích khảo cổ, di tích hỗn hợp được UNESCO công nhận, di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia												
1	Tu bổ, tôn tạo Quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Khê, Xã Cửu An, Xã Ya Hội, Xã Kông Bơ La và Xã Kông Chro	Tu bổ, tôn tạo Quần thể di tích quốc gia đặc biệt	2026-2029		350,000	350,000	0	500	500		
2	Đầu tư tu bổ di tích Rộc Tung - Gò Đá, đá cũ An Khê gắn với chương trình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Cửu An và phường An Bình	Đầu tư tu bổ di tích quốc gia	2026-2029		250,000	250,000	0	180	180		
3	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Vườn mít - Cánh đồng Cô Hầu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Kông Bơ La	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		50,000	50,000	0	180	180		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tây Sơn	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2029		150,000	150,000	0	7,560	7,560		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Thành Hoàng Đế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2029		250,000	250,000	0	180	180		
6	Xây dựng Khu tôn vinh Hoàng đế Thái đức Nguyễn Nhạc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Đầu tư, xây dựng di tích	2026-2029		135,000	135,000	0	180	180		
7	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Đàn Nam Giao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		65,000	65,000	0	180	180		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia khu Từ Cầm Thành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		25,000	25,000	0	180	180		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Dương Long, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Bình An	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt	2026-2029		200,000	200,000	0	180	180		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
10	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Cánh Tiên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		35,000	35,000	0	4,600	3,600	1,000	
11	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Phú Lộc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		80,000	80,000	0	180	180		
12	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Bánh Ít	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tuy Phước Bắc	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		35,000	35,000	0	2,250	2,250		
13	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Đôi	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Quy Nhơn	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		35,000	35,000	0	2,250	2,250		
15	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Thủ Thiện	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tây Sơn	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		35,000	35,000	0	3,700	2,700	1,000	
16	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Bình Lâm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tuy Phước Đông	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		45,000	45,000	0	4,600	3,600	1,000	
17	Tu bổ tôn tạo di tích quốc gia Chiến thắng Plei Me	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Ia Pia	Tu bổ tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		85,000	85,000	0	36,180	33,180	3,000	
18	Tu bổ tôn tạo Địa điểm lịch sử quốc gia Làng kháng chiến Stor	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tơ Tung	Tu bổ tôn tạo Địa điểm lịch sử quốc gia	2026-2028		65,000	65,000	0	180	180		
19	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Plei Oi	UBND xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		50,000	45,500	4,500	180	180		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Nhà lao Pleiku	UBND phường Diên Hồng	Phường Diên Hồng	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		25,000	19,750	5,250	5,400	5,400		
21	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đak Pơ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Đăk Pơ	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		50,000	50,000	0	180	180		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng đường 7 - sông Bờ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Ia Sao	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		60,000	60,000	0	180	180		
23	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Khu căn cứ kháng chiến Cư Ju - Dliê Ya	UBND xã Uar	Xã Uar	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		25,000	22,750	2,250	180	180		
24	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm tưởng niệm vụ thảm sát tại Tân Lập năm 1947	UBND xã Kông Bơ La	Xã Kông Bơ La	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		50,000	48,500	1,500	180	180		
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Tăng Bạt Hổ	UBND xã Vạn Đức	Xã Vạn Đức	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		25,000	24,250	750	1,800	1,800		
26	Tu bổ, tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử Chiến thắng Đèo Nhông	UBND xã Bình Dương	Xã Bình Dương	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		15,000	12,750	2,250	4,500	4,500		
27	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia mộ danh nhân Đào Tấn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tuy Phước	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		35,000	35,000	0	2,700	2,700		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2026			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó: Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Trong đó: Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác	Tổng	Trong đó:		
											Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh
28	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Huyện đường Bình Khê, tỉnh Gia Lai	UBND xã Bình Khê	Xã Bình Khê	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		35,000	31,850	3,150	180	180		
29	Tu bổ, tôn tạo Đền thờ Đào Duy Từ	UBND phường Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2027		37,000	30,340	6,660	4,500	4,500		
B2	4.4. Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng												
I	4.4.1. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các bảo tàng công lập. Hỗ trợ, phát triển hệ thống bảo tàng ngoài công lập đáp ứng yêu cầu, định hướng chính trị của Đảng và Nhà nước. Cải tạo, nâng cấp hệ thống trưng bày và kho bảo quản hiện vật của bảo tàng bị xuống cấp, không bảo đảm yêu cầu để hoạt động.												
1	Xây dựng Bảo tàng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		Đầu tư xây dựng mới	2026-2029	Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 06/12/203 của HĐND tỉnh	733,000	733,000	0	124,672	116,672	8,000	
2	Cải tạo, nâng cấp Bảo tàng Pleiku	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Pleiku	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp	2027-2029		35,000	35,000	0	194	183	11	Chuẩn bị đầu tư

Ghi chú: Quy mô, tổng mức đầu tư các dự án khởi công mới nêu trên chỉ ở bước ước tính sơ bộ, trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị đơn vị được giao vốn tiến hành kiểm tra thực địa, rà soát, xác định quy mô đầu tư, suất đầu tư cho phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của địa phương, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 02

DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025-2035,
GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Đính kèm Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		97,188	
1	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 1: PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM CÓ NHÂN CÁCH, LỐI SỐNG TỐT ĐẸP		23,849	
1.1	Xây dựng hệ giá trị đạo đức, chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới			
1.1.1	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong gia đình			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180	
1.1.2	Xây dựng, hướng dẫn, đôn đốc triển khai thực hiện văn hóa công vụ, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; bộ quy tắc ứng xử của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức khi đến làm việc tại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng			
	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	450	
1.1.3	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong Quân đội nhân dân Việt Nam			
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	180	
1.1.4	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong lực lượng Công an nhân dân			
	Công an tỉnh	Công an tỉnh	180	
1.1.5	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong nhà trường. Nâng cao năng lực công tác chính trị tư tưởng, văn hóa học đường, đạo đức lối sống, phát huy vai trò của tổ chức Đoàn, Hội, Đội trong các cơ sở giáo dục đào tạo			
	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	180	
1.1.6	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180	
1.1.7	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam			
	Sở Công thương	Sở Công thương	180	
1.1.8	Xây dựng và triển khai bộ quy tắc ứng xử của cán bộ, viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp y tế nhằm nâng cao chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công			
	Sở Y tế	Sở Y tế	180	
1.2	Thúc đẩy quyền, nghĩa vụ, văn hóa sống và làm việc theo pháp luật			
1.2.1	Nâng cao nhận thức về pháp luật cho con người Việt Nam, xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật			
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	90	
1.2.2	Tăng cường khả năng tiếp cận, thụ hưởng và năng lực tổ chức hoạt động trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về văn hóa, hôn nhân, gia đình cho người dân, chú ý yếu tố giới, đối tượng yếu thế, bảo vệ, thúc đẩy quyền và lợi ích chính đáng của người dân, người được trợ giúp pháp lý			
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	90	
1.2.3	Đảm bảo năng lực, chất lượng, tính chuyên nghiệp, chuyên sâu, liên ngành và sự tham gia của người dân vào quá trình hoạch định, hoàn thiện và thực thi cơ chế, chính sách về văn hóa			
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	90	
1.3	Phát triển thể lực, tầm vóc và kỹ năng sống cho con người Việt Nam			
1.3.1	Triển khai phong trào thể dục, thể thao cho mọi người, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Hình thành các khu trung tâm thể dục thể thao của xã, phường, gắn với quảng trường, công viên, thiết chế văn hóa tại cơ sở, trường học; các điểm tập thể thao với trang thiết bị tập luyện đơn giản tại các khu đô thị, khu dân cư, làng, bản, thôn, ấp, nhà máy, xí nghiệp...			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	810	
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)			

STT	Nội dung	Đầu mỗi giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	86	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	86	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	135	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	86	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	142	
	Phường Diên Hồng	UBND Phường Diên Hồng		
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	135	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	135	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	86	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	135	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	86	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	200	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	135	
	Phường Thống Nhất	UBND Phường Thống Nhất		
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	86	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	86	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	86	
	Xã Đê Gi	UBND Xã Đê Gi	135	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	86	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	86	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	135	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	86	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	86	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	86	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	191	
	Phường An Phú	UBND Phường An Phú	86	
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	86	
	Xã An Lương	UBND Xã An Lương	135	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	213	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	142	
	Xã Ia Hrí	UBND Xã Ia Hrí	200	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	135	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	135	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	142	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	135	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	142	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	142	
	Xã Chư Pưh	UBND Xã Chư Pưh	191	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	86	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	86	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	191	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	191	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	191	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	86	

STT	Nội dung	Đầu mỗi giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	135	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	191	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	198	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	127	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	120	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	120	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	120	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	71	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	71	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	120	
	Xã Ngõ Mây	UBND Xã Ngõ Mây	120	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	71	
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	136	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	185	
	Phường Quy Nhơn Tây	UBND Phường Quy Nhơn Tây	78	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	71	
	Xã Ia Grai	UBND Xã Ia Grai		
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	198	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	127	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	185	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	185	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	185	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	176	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	176	
	Xã Ia Rsai	UBND Xã Ia Rsai	198	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon Gang	176	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình Hiệp	127	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	120	
	Xã Bàu Cạn	UBND Xã Bàu Cạn	176	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	198	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	127	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	176	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	127	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	176	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	185	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	185	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	198	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	120	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	121	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	121	
	Xã Ia Boong	UBND Xã Ia Boong	170	
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân Tường	179	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	179	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	114	
	Xã Ia Dok	UBND Xã Ia Dok	170	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	192	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	170	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	170	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	170	
	Xã Ia Khưol	UBND Xã Ia Khưol	192	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	179	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	192	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	170	
	Xã Đak Somei	UBND Xã Đak Somei	192	
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	170	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Hra	UBND Xã Hra	179	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	170	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	121	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	179	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	179	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	179	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	179	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	170	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	192	
	Xã Tơ Tung	UBND Xã Tơ Tung	170	
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	170	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	170	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	170	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	121	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	173	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	165	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	165	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	157	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	165	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	165	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	173	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	157	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	165	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	186	
	Xã Chợ Long	UBND Xã Chợ Long	165	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	165	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak Rong	186	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	186	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	186	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	165	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	186	
	Xã Ia Púch	UBND Xã Ia Púch		
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	186	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh Liên	186	
	Xã Nhon Châu	UBND Xã Nhon Châu	108	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	173	
1.3.3	<i>Phổ biến, hướng dẫn thực hành các kỹ năng sống, kỹ năng ứng phó với thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa môi trường, dịch bệnh cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thể hệ trẻ, đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	585	
1.3.4	<i>Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, giáo dục đạo đức, lý tưởng cách mạng và văn hóa truyền thống của dân tộc; phòng chống bạo lực học đường; phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông góp phần xây dựng văn hóa ứng xử cho trẻ em, học sinh, sinh viên, học viên trong và ngoài trường học</i>			
	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	180	
1.4	Phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới			
1.4.1	<i>Hoàn thiện, phát triển, triển khai hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới; bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình; bộ chỉ số về gia đình hạnh phúc</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	225	
1.4.2	<i>Xây dựng các mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở; mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình. Tuyên truyền giáo dục chuyển đổi hành vi cho người có hành vi bạo lực gia đình. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng về hôn nhân gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc cho thanh niên trước khi kết hôn, trợ giúp tâm lý và quản trị gia đình</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	225	
1.4.3	<i>Phổ biến thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, bình đẳng giới, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình cho các hộ gia đình</i>			

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	225	
1.4.4	Nâng cao năng lực thực hiện, tiếp cận, sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm cho các thành viên hộ gia đình, nạn nhân bạo lực gia đình, chú ý đến phụ nữ, đối tượng yếu thế			
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	90	
2	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 2: XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA LÀNH MẠNH, VĂN MINH; PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG, CẢNH QUAN, THIẾT CHẾ VĂN HÓA ĐỒNG BỘ, HIỆU QUẢ		56,752	
2.1	Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế			
2.1.4	Hỗ trợ phát triển cộng đồng khán giả, công chúng thường xuyên tại các thiết chế văn hoá, nghệ thuật công lập			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3,456	
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)			
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	60	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	60	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	94	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	60	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	100	
	Phường Diên Hồng	UBND Phường Diên Hồng		
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	94	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	94	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	60	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	94	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	60	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	140	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	94	
	Phường Thống Nhất	UBND Phường Thống Nhất		
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	60	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	60	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	60	
	Xã Đề Gi	UBND Xã Đề Gi	94	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	60	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	60	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	94	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	60	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	60	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	60	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	134	
	Phường An Phú	UBND Phường An Phú		
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	60	
	Xã An Lương	UBND Xã An Lương	94	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	149	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	100	
	Xã Ia Hrú	UBND Xã Ia Hrú	140	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	94	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	94	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	100	

STT	Nội dung	Đầu mỗi giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	94	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	100	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	100	
	Xã Chư Pưh	UBND Xã Chư Pưh	134	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	60	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	60	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	134	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	134	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	134	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	60	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	94	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	134	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	139	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	89	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	84	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	84	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	84	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	49	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	49	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	84	
	Xã Ngõ Mây	UBND Xã Ngõ Mây	84	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	49	
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	95	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	129	
	Phường Quy Nhơn Tây	UBND Phường Quy Nhơn Tây	107	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	49	
	Xã Ia Grai	UBND Xã Ia Grai		
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	139	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	89	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	129	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	129	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	129	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	123	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	123	
	Xã Ia Rsaí	UBND Xã Ia Rsaí	139	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon Gang	123	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình Hiệp	89	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	84	
	Xã Bầu Cạn	UBND Xã Bầu Cạn	123	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	139	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	89	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	123	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	89	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	123	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	129	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	129	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	139	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	84	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	85	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	85	
	Xã Ia Boong	UBND Xã Ia Boong		
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân Tường	125	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	125	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	80	
	Xã Ia Đơk	UBND Xã Ia Đơk	119	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	135	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	119	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	119	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	119	
	Xã Ia Khuol	UBND Xã Ia Khuol	135	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	125	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	135	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	119	
	Xã Đak Somei	UBND Xã Đak Somei		
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	119	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	125	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	119	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	85	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	125	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	125	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	125	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	125	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	119	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	135	
	Xã Tơ Tung	UBND Xã Tơ Tung		
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	119	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	119	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	119	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	85	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	121	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	115	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	115	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	110	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	115	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	115	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	121	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	110	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	115	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	131	
	Xã Chợ Long	UBND Xã Chợ Long	115	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	115	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak Rong	131	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	131	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	131	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	115	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	131	
	Xã Ia Púch	UBND Xã Ia Púch		
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	131	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh Liên	131	
	Xã Nhon Châu	UBND Xã Nhon Châu	76	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	121	
2.1.5	<i>Nâng cao năng lực vận hành, khai thác, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, nghệ thuật công lập; hỗ trợ đa dạng hóa sản phẩm, hoạt động, tăng nguồn thu cho các thiết chế từ tài trợ, bảo trợ văn hóa, nghệ thuật</i>			
	<i>* Các xã, phường (theo tiêu chí)</i>			
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	60	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	60	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	94	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	60	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	100	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Phường Diên Hồng	UBND Phường Diên Hồng		
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	94	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	94	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	60	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	94	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	60	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	140	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	94	
	Phường Thống Nhất	UBND Phường Thống Nhất		
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	60	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	60	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	60	
	Xã Đê Gi	UBND Xã Đê Gi	94	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	60	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	60	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	94	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	60	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	60	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	60	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	134	
	Phường An Phú	UBND Phường An Phú		
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	60	
	Xã An Lương	UBND Xã An Lương	94	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	149	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	100	
	Xã Ia Hnú	UBND Xã Ia Hnú	140	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	94	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	94	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	100	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	94	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	100	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	100	
	Xã Chư Puh	UBND Xã Chư Puh	134	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	60	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	60	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	134	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	134	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	134	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	60	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	94	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	134	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	139	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	89	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	84	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	84	

STT	Nội dung	Đầu mỗi giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	84	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	49	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	49	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	84	
	Xã Ngô Mỹ	UBND Xã Ngô Mỹ	84	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	49	
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	95	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	129	
	Phường Quy Nhơn Tây	UBND Phường Quy Nhơn Tây	94	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	49	
	Xã Ia Grai	UBND Xã Ia Grai		
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	139	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	89	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	129	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	129	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	129	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	123	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	123	
	Xã Ia Rsai	UBND Xã Ia Rsai	139	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon Gang	123	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình Hiệp	89	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	84	
	Xã Bàu Cạn	UBND Xã Bàu Cạn	123	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	139	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	89	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	123	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	89	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	123	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	129	
	Xã Ia Pía	UBND Xã Ia Pía	129	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	139	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	84	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	85	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	85	
	Xã Ia Boong	UBND Xã Ia Boong		
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân Tường	125	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	125	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	80	
	Xã Ia Dok	UBND Xã Ia Dok	119	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	135	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	119	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	119	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	119	
	Xã Ia Khưol	UBND Xã Ia Khưol	135	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	125	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	135	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	119	
	Xã Đak Somei	UBND Xã Đak Somei		
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	119	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	125	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	119	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	85	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	125	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	125	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	125	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	125	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	119	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	135	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Tơ Tung	UBND Xã Tơ Tung		
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	119	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	119	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	119	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	85	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	121	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	115	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	115	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	110	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	115	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	115	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	121	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	110	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	115	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	131	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	115	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	115	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak Rong	131	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	131	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	131	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	115	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	131	
	Xã Ia Púch	UBND Xã Ia Púch		
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	131	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh Liên	131	
	Xã Nhon Châu	UBND Xã Nhon Châu	76	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	121	
2.3	Thúc đẩy vai trò của trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm trong lĩnh vực văn hóa cơ sở, góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, tuân thủ pháp luật			
2.3.1	<i>Tập huấn, truyền đạt kiến thức trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm trong lĩnh vực văn hóa cho đội ngũ cán bộ cấp thôn (trưởng thôn, trưởng ban, trưởng ấp, già làng...), tổ chức chi hội đoàn thể, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, nhất là tại các khu vực miền núi</i>			
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	135	
2.3.2	<i>Nâng cao năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về văn hóa, cải thiện sinh kế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thông tin, truyền thông chính sách pháp luật trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về văn hóa; xây dựng, phát hành phóng sự, tiểu phẩm, chương trình, bài viết và các hoạt động truyền thông khác về trợ giúp pháp lý đăng ký biện pháp bảo đảm hiệu quả, điển hình, thành công về văn hóa.</i>			
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	135	
2.3.3	<i>Tập huấn về các kỹ năng phối hợp, giới thiệu thông tin, vụ việc trợ giúp pháp lý về văn hóa cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý như đồn biên phòng, cảnh sát biển, cơ quan tiền hành tố tụng, người làm công tác liên quan đến văn hóa, công chức Phòng Tư pháp, cán bộ cấp xã</i>			
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	135	
2.4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống			
2.4.1	<i>Xây dựng và khai thác các mô hình văn hoá cơ sở phù hợp với điều kiện từng vùng, miền, phong tục, tập quán của địa phương: mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hoá đặc thù, bảo tồn giá trị văn hoá phi vật thể; mô hình di sản văn hóa gắn với các hành trình du lịch di sản văn hóa phát triển cộng đồng</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	684	
2.4.2.	<i>Tổ chức truyền dạy văn hoá phi vật thể (dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống,...), bồi dưỡng người kế cận trong nhóm cộng đồng, hỗ trợ hoạt động các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian, văn nghệ truyền thống tại cơ sở; hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú tại địa phương trong việc phổ biến đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	135	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)			
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	57	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	57	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	90	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	57	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	96	
	Phường Diên Hồng	UBND Phường Diên Hồng		
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	90	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	90	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	57	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	90	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	57	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	134	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	90	
	Phường Thống Nhất	UBND Phường Thống Nhất		
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	57	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	57	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	57	
	Xã Đề Gi	UBND Xã Đề Gi	90	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	57	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	57	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	90	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	57	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	57	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	57	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	128	
	Phường An Phú	UBND Phường An Phú	57	
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	57	
	Xã An Lương	UBND Xã An Lương	90	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	143	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	96	
	Xã Ia Hrú	UBND Xã Ia Hrú	134	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	90	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	90	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	96	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	90	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	96	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	96	
	Xã Chư Puh	UBND Xã Chư Puh	128	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	57	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	57	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	128	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	128	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	128	

STT	Nội dung	Đầu mỗi giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	57	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	90	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	128	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	133	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	85	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	80	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	80	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	80	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	47	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	47	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	80	
	Xã Ngô Mỹ	UBND Xã Ngô Mỹ	80	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	47	
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	91	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	124	
	Phường Quy Nhơn Tây	UBND Phường Quy Nhơn Tây		
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	47	
	Xã Ia Grai	UBND Xã Ia Grai		
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	133	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	85	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	124	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	124	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	124	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	118	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	118	
	Xã Ia Rсай	UBND Xã Ia Rсай	133	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon Gang	118	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình Hiệp	85	
	Xã Ân Hào	UBND Xã Ân Hào	80	
	Xã Bầu Cạn	UBND Xã Bầu Cạn	118	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	133	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	85	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	118	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	85	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	118	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	124	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	124	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	133	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	80	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	81	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	81	
	Xã Ia Boòng	UBND Xã Ia Boòng	114	
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân Tường	120	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	120	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	76	
	Xã Ia Đok	UBND Xã Ia Đok	114	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	129	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	114	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	114	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	114	
	Xã Ia Khuol	UBND Xã Ia Khuol	129	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	120	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	129	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	114	

13				
STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Đak Somei	UBND Xã Đak Somei	129	
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	114	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	120	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	114	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	81	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	120	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	120	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	120	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	120	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	114	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	129	
	Xã Tơ Tung	UBND Xã Tơ Tung		
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	114	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	114	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	114	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	81	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	116	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	110	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	110	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	105	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	110	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	110	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	116	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	105	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	110	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	125	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	110	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	110	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak Rong	125	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	125	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	125	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	110	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	125	
	Xã Ia Púch	UBND Xã Ia Púch		
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	125	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh Liên	125	
	Xã Nhon Châu	UBND Xã Nhon Châu	72	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	116	
2.4.3.	<i>Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống, văn hóa, văn nghệ dân gian. Bảo tồn, phục dựng, tổ chức lễ hội truyền thống, ngày hội, giao lưu, liên hoan, về các loại hình văn hóa, nghệ thuật, hoạt động thi đấu thể thao truyền thống của địa phương, hướng tới khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch. Bảo tồn làng, bản, buôn gắn với phát triển du lịch cộng đồng, tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	585	
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)			
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	43	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	43	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	67	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	43	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	71	
	Phường Diên Hồng	UBND Phường Diên Hồng		
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	67	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	67	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	43	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	67	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	43	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	100	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	67	
	Phường Thống Nhất	UBND Phường Thống Nhất		
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	43	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	43	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	43	
	Xã Đề Gi	UBND Xã Đề Gi	67	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	43	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	43	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	67	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	43	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	43	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	43	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	96	
	Phường An Phú	UBND Phường An Phú	43	
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	43	
	Xã An Lương	UBND Xã An Lương	67	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	106	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	71	
	Xã Ia Hứ	UBND Xã Ia Hứ	100	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	67	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	67	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	71	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	67	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	71	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	71	
	Xã Chư Puh	UBND Xã Chư Puh	96	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	43	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	43	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	96	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	96	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	96	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	43	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	67	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	96	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	99	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	64	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	60	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	60	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	60	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	35	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	35	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	60	
	Xã Ngõ Mây	UBND Xã Ngõ Mây	60	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	35	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	68	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	92	
	Phường Quy Nhơn Tây	UBND Phường Quy Nhơn Tây		
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	35	
	Xã Ia Grai	UBND Xã Ia Grai	252	
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	99	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	64	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	92	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	92	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	92	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	88	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	88	
	Xã Ia Rsai	UBND Xã Ia Rsai	99	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon Gang	88	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình Hiệp	64	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	60	
	Xã Bầu Cạn	UBND Xã Bầu Cạn	88	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	99	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	64	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	88	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	64	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	88	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	92	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	92	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	99	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	60	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	61	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	61	
	Xã Ia Boong	UBND Xã Ia Boong	85	
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân Tường	89	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	89	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	57	
	Xã Ia Dok	UBND Xã Ia Dok	85	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	96	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	85	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	85	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	85	
	Xã Ia Khưol	UBND Xã Ia Khưol	96	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	89	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	96	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	85	
	Xã Đak Somei	UBND Xã Đak Somei	96	
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	85	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	89	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	85	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	61	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	89	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	89	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	89	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	89	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	85	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	96	
	Xã Tơ Tung	UBND Xã Tơ Tung	85	
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	85	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	85	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	85	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	61	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	86	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	82	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	82	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	78	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	82	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	82	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	86	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	78	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	82	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	93	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	82	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	82	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak Rong	93	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	93	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	93	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	82	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	93	
	Xã Ia Púch	UBND Xã Ia Púch	175	
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	93	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh Liên	93	
	Xã Nhon Châu	UBND Xã Nhon Châu	54	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	86	
2.4.4	<i>Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền rộng rãi các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, tiêu biểu của các vùng, miền; nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng; những tấm gương tiêu biểu trong xã hội; nâng cao nhận thức về bảo tồn và phát huy lễ hội, nghề thủ công truyền thống</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	270	
2.5	Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện			
2.5.2	<i>Xây dựng mô hình không gian đa phương tiện và trải nghiệm với sách tại thư viện công cộng cấp tỉnh, phát triển các mô hình, chương trình khuyến đọc</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	540	
2.5.3	<i>Xây dựng, tổ chức phát triển mô hình hoạt động thư viện lưu động đa phương tiện phục vụ phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng: hỗ trợ phát triển tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện, kho tài liệu luân chuyển của cấp tỉnh; hỗ trợ xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện và các trang thiết bị chuyên dùng.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,080	
3	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 3: NÂNG CAO HIỆU QUẢ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN VÀ GIÁO DỤC VĂN HÓA		4,905	
3.1	Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở nhằm quảng bá, tăng cường thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc			
3.1.1	<i>Đổi mới, đa dạng hóa hình thức phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về phát triển văn hóa thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, phương thức truyền thông mới đa nền tảng, đa phương tiện</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	90	
3.1.2	<i>Đấu tranh, phòng chống các hành vi lợi dụng lĩnh vực văn hóa để tiến hành hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; đấu tranh với các hình thức lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín, trục lợi, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đời sống nhân dân</i>			
	Công an tỉnh	Công an tỉnh	180	
3.1.3	<i>Tuyên truyền phản bác, đấu tranh với các thông tin, quan điểm sai trái, thù địch của các thế lực thù địch về văn hóa, con người Việt Nam trên báo chí trong và ngoài nước, các nền tảng số và ngăn chặn thông tin xấu độc, trái thuần phong, mỹ tục, văn hóa Việt Nam trên không gian mạng.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	90	
3.1.4	<i>Phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống báo chí, truyền thông, hệ thống thông tin cơ sở trong việc nâng cao nhận thức về hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình, hệ giá trị con người Việt Nam</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	270	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
3.1.5	<i>Tuyên truyền về truyền thống lịch sử, văn hóa, tình thần yêu nước, tầm gương điển hình của dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, điển hình trong bảo tồn, phát huy, quảng bá văn hóa dân tộc Việt Nam</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180	
3.1.6	<i>Tập trung xây dựng và phát triển các kênh thông tin, truyền thông mới về văn hóa, nghệ thuật trên nền tảng số. Tiếp tục triển khai các phương thức tuyên truyền cổ động trực quan (pano, băng rôn...) tại các địa phương phù hợp. Sản xuất các chương trình, phim tài liệu giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180	
3.1.7	<i>Tổ chức xuất bản các ấn phẩm về tri thức, văn hóa; thực hiện các hoạt động truyền thông, quảng bá phát triển văn hóa đọc, các sản phẩm thông tin như thư viện và dịch vụ thư viện nhằm góp phần bồi dưỡng, nâng cao tri thức của nhân dân, gắn kết chặt chẽ với hoạt động học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180	
3.1.8	<i>Xây dựng nội dung sản phẩm truyền thông phục vụ quảng bá hình ảnh quốc gia ra thế giới; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông bằng tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180	
3.1.9	<i>Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa</i>			
	Trường Chính trị tỉnh	Trường Chính trị tỉnh	270	
3.1.10	<i>Tăng cường năng lực về kiến thức, kỹ năng xử lý thông tin khi thực hiện công tác truyền thông cho đội ngũ làm công tác truyền thông về các vấn đề văn hóa, xã hội; phóng viên, biên tập viên báo chí; cán bộ làm công tác quản lý thông tin cơ sở.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45	
3.2	Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa			
3.2.1	<i>Giới thiệu các nội dung về văn hóa, nghệ thuật dân gian, các loại hình nghệ thuật đặc sắc tiêu biểu trong các môn học và hoạt động giáo dục, triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục nghệ thuật trong các chương trình thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</i>			
	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	270	
3.2.3	<i>Triển khai các chương trình giáo dục di sản văn hóa tại các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tàng, chú trọng kết hợp với hệ thống cơ sở giáo dục các cấp</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	720	
3.2.4	<i>Nâng cao năng lực kết hợp hiệu quả giáo dục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống của dân tộc, văn hóa vùng miền của mỗi địa phương vào các hoạt động giáo dục, môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên như nội dung giáo dục địa phương, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, ngữ văn, lịch sử, địa lý,...</i>			
	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	450	
3.3.	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở, đặc biệt là các địa bàn vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số			
3.3.1	<i>Hỗ trợ trang thiết bị, sản phẩm văn hóa và tổ chức Liên hoan Đội tuyên truyền văn hóa tuyến biên giới, hải đảo cho các đồn biên phòng và Đội tuyên truyền văn hóa bộ đội biên phòng.</i>			
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	270	
3.3.2	<i>Hỗ trợ ô tô chuyên dụng và trang thiết bị hoạt động cho Đội Tuyên truyền lưu động của Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,170	
3.3.3	<i>Hỗ trợ trang thiết bị chiếu phim kỹ thuật số phù hợp cho đội chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo; hỗ trợ cơ sở hạ tầng thực hiện phổ biến trực tuyến các phim thuộc sở hữu của Nhà nước.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	360	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
4	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 4: BẢO TỒN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC		1,440	
4.1	Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích			
4.1.1	<i>Hoàn thành việc kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180	
4.1.9	<i>Lập quy hoạch khảo cổ đối với các địa điểm, di chỉ, di tích khảo cổ có giá trị; tổ chức khoanh vùng, cắm mốc các địa điểm, di tích khảo cổ, di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt đã được xếp hạng</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	720	
4.3	Bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia			
4.3.3	<i>Xác định giá trị, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	360	
4.5	Tăng cường trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa			
4.5.1	<i>Nâng cao hiểu biết của người dân trong việc sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm để thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp trong việc phát triển, bảo tồn, bảo quản, sưu tập các di sản văn hóa</i>			
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	90	
4.5.2	<i>Tăng cường năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người có di sản văn hoá bị ngăn cản, chiếm đoạt, xâm phạm quyền sử dụng, quyền khai thác, quyền sở hữu; trao đổi kinh nghiệm, nâng cao kiến thức trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cho người thực hiện, hỗ trợ hoạt động trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm</i>			
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	90	
5	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 5: THỰC Đẩy PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT		1,170	
5.3	Hỗ trợ cơ sở vật chất hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển văn học, nghệ thuật			
5.3.1	<i>Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật của các đoàn nghệ thuật công lập</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	720	
5.3.2	<i>Hỗ trợ hình thành các trung tâm hỗ trợ, phát triển các loại hình nghệ thuật đương đại</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	90	
5.5	Hỗ trợ quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học nghệ thuật có chất lượng cao đến đông đảo nhân dân			
5.5.5	<i>Hỗ trợ tăng tỷ lệ buổi chiếu phim Việt Nam tại rạp; hỗ trợ hoạt động phổ biến phim phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	360	
8	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 8: PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HÓA		1,125	
8.1	Phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa			
8.1.1	<i>Nâng cao năng lực đội ngũ lãnh đạo, tham mưu, quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, công chức, viên chức liên quan đến phát triển văn hóa</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180	
8.1.2	<i>Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, nghiệp vụ tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa cơ sở các cấp</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	135	
8.1.3	<i>Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về văn hóa đối ngoại và ngoại ngữ cho đội ngũ nguồn nhân lực phục vụ công tác văn hóa đối ngoại, ngoại giao văn hóa tại Trung ương và địa phương</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	135	
8.2	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa			
8.2.1	<i>Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, kỹ năng nghề nghiệp, kiến thức về văn hóa, lịch sử, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng số và giới cho đội ngũ văn nghệ sĩ, đội ngũ sáng tạo, nhân lực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	135	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
8.2.7	<i>Lựa chọn, hỗ trợ và cử văn nghệ sĩ, trí thức, tài năng, giảng viên, giáo viên hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật tham dự các cuộc hội thảo, giao lưu, cuộc thi, sáng tạo nghệ thuật, trao đổi, nghiên cứu kinh nghiệm ở trong và ngoài nước.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180	
8.3	Tạo môi trường để các chuyên gia, trí thức, văn nghệ sĩ tài năng và học sinh, sinh viên có năng khiếu vượt trội, tài năng lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được sáng tạo, cống hiến, rèn luyện phát triển tài năng			
8.3.1	<i>Tổ chức các hội thi, hội diễn, chương trình nghệ thuật trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học để tạo sân chơi, thể hiện tài năng cho độ ngũ văn nghệ sĩ.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	360	
9	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 9: HỘI NHẬP QUỐC TẾ, TIẾP THU TINH HOA VĂN HÓA NHÂN LOẠI VÀ LAN TỎA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA VIỆT NAM RA THẾ GIỚI		2,782	
9.3	Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam, hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thông qua giao lưu văn hóa.			
9.3.1	<i>Đăng cai, tổ chức các sự kiện quốc tế có quy mô, uy tín, phát triển các thương hiệu festival, lễ hội, cuộc thi, sự kiện văn hóa, nghệ thuật chất lượng, giải thưởng âm nhạc tại Việt Nam nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, ưu tiên gắn với hệ thống các thành phố sáng tạo của Việt Nam</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2,782	
10	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 10: TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN VỀ CHƯƠNG TRÌNH		5,165	
10.1	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình			
10.1.2	<i>Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá, quản lý, điều phối cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình. Xây dựng và phổ biến các khuyến nghị, hướng dẫn để nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình tại các cấp, hướng dẫn về quản lý, vận hành các công trình được đầu tư xây dựng sau khi Chương trình kết thúc.</i>			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	135	
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)			
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	22	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	22	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	35	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	22	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	37	
	Phường Diên Hồng	UBND Phường Diên Hồng		
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	35	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	35	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	22	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	35	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	22	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	52	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	35	
	Phường Thống Nhất	UBND Phường Thống Nhất		
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	22	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	22	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	22	
	Xã Đê Gi	UBND Xã Đê Gi	35	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	22	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	22	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	35	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	22	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	22	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	22	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	50	
	Phường An Phú	UBND Phường An Phú		
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	22	
	Xã An Lương	UBND Xã An Lương	35	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	56	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	37	
	Xã Ia Hnú	UBND Xã Ia Hnú	52	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	35	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	35	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	37	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	35	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	37	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	37	
	Xã Chư Pưh	UBND Xã Chư Pưh	50	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	22	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	22	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	50	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	50	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	50	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	22	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	35	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	50	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	52	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	33	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	31	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	31	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	31	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	19	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	19	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	31	
	Xã Ngõ Mây	UBND Xã Ngõ Mây	31	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	19	
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	36	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	48	
	Phường Quy Nhơn Tây	UBND Phường Quy Nhơn Tây	21	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	19	
	Xã Ia Grai	UBND Xã Ia Grai		
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	52	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	33	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	48	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	48	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	48	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	46	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	46	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Ia Rsai	UBND Xã Ia Rsai	52	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon Gang	46	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình Hiệp	33	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	31	
	Xã Bàu Cạn	UBND Xã Bàu Cạn	46	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	52	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	33	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	46	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	33	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	46	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	48	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	48	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	52	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	31	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	32	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	32	
	Xã Ia Boong	UBND Xã Ia Boong		
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân Tường	47	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	47	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	30	
	Xã Ia Dok	UBND Xã Ia Dok	45	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	50	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	45	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	45	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	45	
	Xã Ia Khrol	UBND Xã Ia Khrol	50	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	47	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	50	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	45	
	Xã Đak Somei	UBND Xã Đak Somei		
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	45	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	47	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	45	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	32	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	47	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	47	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	47	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	47	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	45	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	50	
	Xã Tơ Tung	UBND Xã Tơ Tung		
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	45	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	45	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	45	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	32	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	45	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	43	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	43	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	41	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	43	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	43	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	45	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	41	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	43	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	49	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	43	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	43	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak Rong	49	

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí ngân sách trung ương năm 2026	Ghi chú
	Xã Krong	UBND Xã Krong	49	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	49	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	43	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	49	
	Xã Ia Púch	UBND Xã Ia Púch		
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	49	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh Liên	49	
	Xã Nhon Châu	UBND Xã Nhon Châu	28	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	45	
10.1.5	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương.			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	91	

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XIII KỲ HỌP THƯỜNG LỆ GIỮA NĂM 2026**

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy

ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số .../BC-BDT ngày tháng năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030, như sau:

1. Đối với vốn đầu tư: Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh là **335.020 triệu đồng**, trong đó: vốn ngân sách Trung ương: 262.478 triệu đồng đã giao tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ và vốn ngân sách tỉnh là 72.542 triệu đồng từ nguồn vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã giao tại Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND tỉnh, đề xuất phân bổ như sau:

- Nội dung thành phần 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả: **94.091 triệu đồng** (vốn ngân sách trung ương: 75.051 triệu đồng và vốn ngân sách tỉnh: 19.040 triệu đồng).

- Nội dung thành phần 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc: **240.929 triệu đồng** (vốn ngân sách trung ương: 187.427 triệu đồng và vốn ngân sách tỉnh: 53.502 triệu đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

2. Đối với vốn sự nghiệp: Kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh là **126.410 triệu đồng**, trong đó: vốn ngân sách Trung ương: 97.188 triệu đồng đã giao tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ và vốn ngân sách tỉnh là 29.222 triệu đồng từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế để thực hiện các chế độ chính sách của tỉnh và các nhiệm vụ của ngân sách tỉnh theo Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025, đề xuất phân bổ như sau:

- Nội dung thành phần số 1: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp: **31.024 triệu đồng** (trong đó: vốn ngân sách trung ương: 23.849 triệu đồng và vốn ngân sách tỉnh: 7.175 triệu đồng).

- Nội dung thành phần số 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả: **73.814 triệu đồng** (trong đó, vốn ngân sách trung ương: 56.752 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 17.072 triệu đồng).

- Nội dung thành phần số 3: Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và

giáo dục văn hóa: **6.377 triệu đồng** (trong đó, vốn ngân sách trung ương: 4.905 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 1.472 triệu đồng).

- Nội dung thành phần số 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc: **1.872 triệu đồng** (trong đó, vốn ngân sách trung ương: 1.440 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 432,0 triệu đồng).

- Nội dung thành phần số 5: Thúc đẩy phát triển văn hoá nghệ thuật: **1.521 triệu đồng** (trong đó, vốn ngân sách trung ương: 1.170 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 351,0 triệu đồng).

- Nội dung thành phần số 8: Phát triển nguồn nhân lực văn hóa: **1.464 triệu đồng** (trong đó, vốn ngân sách trung ương: 1.125 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 339,0 triệu đồng).

- Nội dung thành phần số 9: Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa việt nam ra thế giới: **3.617 triệu đồng** (trong đó, vốn ngân sách trung ương: 2.782 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 835,0 triệu đồng).

- Nội dung thành phần số 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực thực hiện chương trình, truyền thông, tuyên truyền về chương trình: **6.711 triệu đồng** (trong đó, vốn ngân sách trung ương: 5.165 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 1546 triệu đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XIII, kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 thông qua ngày tháng năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025-2035,

GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác	
	TỔNG CỘNG									335.020	262.478	72.542	6.202	30%
A	Nội dung thành phần 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả									94.091	75.051	19.040	3.476	
A1	2.1. Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế													
I	2.1.1. Đầu tư xây dựng Trung tâm Nghệ thuật biểu diễn quốc gia, nhà hát nghệ thuật tiêu biểu tại các đô thị lớn, trở thành thương hiệu quốc gia; phát triển, nâng cấp hệ thống các nhà hát mang tính biểu tượng, nổi bật giá trị văn hóa truyền thống vật thể, phi vật thể tiêu biểu													
1	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Quy Nhơn Nam	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Nhà hát	2026-2028		45.000	45.000	0	5.850	4.500	1.350		
A2	2.2. Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở													
I	2.2.3. Phát triển, đầu tư, vận hành hiệu quả mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo													
1	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, xã đảo													
1,1	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Chư Sê	UBND xã Chư Sê	Xã Chư Sê	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		1.769	1.524	245	1.524	1.361	163	245	
1,2	Xây dựng khu vui chơi, giải trí, thiết bị thể dục thể thao trên địa bàn xã Vạn Đức	UBND xã Vạn Đức	Xã Vạn Đức	Đầu tư xây dựng khu vui chơi, giải trí, thiết bị thể dục thể thao	2026		1.583	1.546	37	1.546	1.217	329	37	
1,3	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Chư Păh	UBND xã Chư Păh	Xã Chư Păh	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		1.509	1.335	174	1.335	1.161	174	174	
1,4	Mua sắm và lắp đặt thiết bị tập thể dục ngoài trời và thiết bị, dụng cụ đầu tư khu vui chơi cho trẻ em tại các trường Mầm non và Tiểu học trên địa bàn xã Ia Hrug	UBND xã Ia Hrug	Xã Ia Hrug	Đầu tư mua sắm và lắp đặt thiết bị	2026		1.769	1.565	204	1.565	1.361	204	204	
1,5	Mua sắm trang thiết bị Thể dục thể thao cho khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Chư Prông	UBND xã Chư Prông	Xã Chư Prông	Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2026		1.769	1.565	204	1.565	1.361	204	204	
1,6	Cải tạo khuôn viên Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng thành điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số và người dân trên địa bàn xã An Lão	UBND xã An Lão	Thôn An Thạch, xã An Lão	Đầu tư điểm vui chơi, giải trí	2026		2.118	1.971	147	1.971	1.629	342	147	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác	
1,7	Xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí tại Nhà văn hoá các thôn trên địa bàn xã An Toàn	UBND xã An Toàn	Xã An Toàn	Đầu tư xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí	2026		2.149	2.149	0	2.149	1.653	496	0	
1,8	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Canh Vinh	UBND xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.221	2.067	154	2.067	1.708	359	154	
1,9	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào trên địa bàn xã Đak Rong	UBND xã Đak Rong	Xã Đak Rong	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.318	2.318	0	2.318	1.783	535	0	
1.10	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tại 5 làng: Đăk Kopier, làng Đăk Bok, làng Sơ Lam, làng Hro, làng Tăng Lãng và 03 trường: Trường PTDTBT Tiểu học Lê Văn Tám, trường PTDTBT TH và THCS Krong, trường PTDTBT THCS Krong, thuộc xã Krong	UBND xã Krong	5 làng và 03 trường	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026-2027		8.000	8.000	0	2.400	1.846	554	0	
1,11	Đầu tư khu vui chơi cho trẻ em tại 02 làng: Làng Cao Lãng và làng Pơ Ngăi, xã Tơ Tung	UBND xã Tơ Tung	Làng Cao Lãng và làng Pơ Ngăi, xã Tơ Tung	Đầu tư khu vui chơi cho trẻ em	2026		3.000	2.931	69	2.931	2.308	623	69	
1,12	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Dak Somei	UBND xã Đak Somei	Xã Đak Somei	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.391	2.336	55	2.336	1.839	497	55	
1,13	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn tại thôn Botgrek, thôn Kol thuộc Xã Kdang	UBND xã Kdang	Thôn Botgrek, thôn Kol, xã Kdang	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.193	2.041	152	2.041	1.687	354	152	
1,14	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em trên địa bàn xã Ia Krái	UBND xã Ia Krái	Xã Ia Krái	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.465	2.294	171	2.294	1.896	398	171	
1,15	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại xã Mang Yang	UBND xã Mang Yang	Xã Mang Yang	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026-2027		11.560	10.226	1.334	2.105	1.830	275	275	
1,16	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại xã Kon Chiêng	UBND xã Kon Chiêng	Xã Kon Chiêng	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.149	2.149	0	2.149	1.653	496	0	
1,17	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao các làng trên địa bàn xã Chư Krey	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.046	1.999	47	1.999	1.574	425	47	
1,18	Mua sắm dụng cụ, trang thiết bị thể dục thể thao tại các trường học trên địa bàn xã Ya Ma	UBND xã Ya Ma	Xã Ya Ma	Đầu tư mua sắm dụng cụ, trang thiết bị thể dục thể thao	2026		2.046	1.999	47	1.999	1.574	425	47	
1,19	Mua sắm trang thiết bị cho khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Đăk Song	UBND xã Đăk Song	Xã Đăk Song	Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2026		2.318	2.318	0	2.318	1.783	535	0	
1.20	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các làng: Làng Klôh Yêh; Làng Yít Rông; làng Krol Krêl; làng Khóp thuộc xã Ia Krêl	UBND xã Ia Krêl	Làng Klôh Yêh; Làng Yít Rông; làng Krol Krêl; làng Khóp thuộc xã Ia Krêl	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.193	2.041	152	2.041	1.687	354	152	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác	
1,21	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao các làng trên địa bàn xã Ia Pnôn	UBND xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.046	2.046	0	2.046	1.574	472	0	
1,22	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng trên địa bàn xã Bàu Cạn	UBND xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.193	2.041	152	2.041	1.687	354	152	
1,23	Xây dựng khu vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em tại thôn, làng trên địa bàn xã Ia Bông	UBND xã Ia Bông	Xã Ia Bông	Đầu tư xây dựng khu vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026-2027		8.118	7.556	562	1.971	1.629	342	147	
1,24	Đầu tư điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	Xã Ia Pia	Đầu tư điểm vui chơi, giải trí	2026-2027		3.000	2.792	208	1.396	1.154	242	104	
1,25	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng trên địa bàn xã Ia Mơ	UBND xã Ia Mơ	Xã Ia Mơ	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.318	2.318	0	2.318	1.783	535	0	
1,26	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng trên địa bàn xã Chư Puh	UBND xã Chư Puh	Xã Chư Puh	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.379	2.214	165	2.214	1.830	384	165	
1,27	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ia Hnú	UBND xã Ia Hnú	Xã Ia Hnú	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.481	2.309	172	2.309	1.908	401	172	
1,28	Đầu tư, mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ia Ko	UBND xã Ia Ko	Xã Ia Ko	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		1.000	931	69	930	769	161	69	
1,29	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào dân sinh sống trên địa bàn xã Ia Tul	UBND xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		2.465	2.408	57	2.408	1.896	512	57	
1,30	Đầu tư mua sắm, rèn luyện sức khỏe; phát triển kỹ năng tại các trường học và các Nhà văn hóa-thể thao buôn trên địa bàn xã Ia Dreh	UBND xã Ia Dreh	Xã Ia Dreh	Đầu tư mua sắm thiết bị thể thao	2026		2.391	2.336	55	2.336	1.839	497	55	
1,31	Đầu tư mua sắm, rèn luyện sức khỏe; phát triển kỹ năng tại các trường học và các Nhà văn hóa-thể thao buôn trên địa bàn xã Uar	UBND xã Uar	Xã Uar	Đầu tư mua sắm thiết bị thể thao	2026		2.465	2.294	171	2.294	1.896	398	171	
1,32	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cộng đồng và trang thiết bị phục vụ hoạt động thiếu nhi tại các Nhà Văn hóa thôn, làng trên địa bàn xã Ia Púch	UBND xã Ia Púch	Xã Ia Púch	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		300	300	0	300	231	69	0	
1,33	Xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí tại Nhà văn hoá các thôn trên địa bàn xã An Hòa	UBND xã An Hòa	Xã An Hòa	Đầu tư xây dựng sân chơi, bãi tập và lắp đặt các thiết bị	2026		1.509	1.405	104	1.405	1.161	244	104	
1,34	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cộng đồng và trang thiết bị phục vụ hoạt động thiếu nhi trên địa bàn phường An Phú.	UBND phường An Phú	Phường An Phú	Đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và trang thiết bị	2026		1.064	917	147	917	819	98	147	
A3	2.5. Hỗ trợ phát triển văn hóa dọc gắn với các thiết chế thư viện													
I	2.5.1. Nâng cao năng lực vận hành hiệu quả, phát triển văn hóa đọc, đẩy mạnh kết nối, trao đổi thông tin, tài liệu của hệ thống thư viện công lập; đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thư viện công lập đảm bảo tiêu chí theo quy định của pháp luật													
1	Đầu tư nâng cấp thư viện tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Quy Nhơn	Đầu tư nâng cấp	2026-2029		100.000	100.000	0	5.850	4.500	1.350		
A4	2.7. Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bệnh viện													

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác	
I	2.7.2. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống các Cung/Nhà thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi với đầy đủ thiết bị, nhạc cụ, âm thanh, ánh sáng... đồng bộ													
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai (cơ sở 1)	Tỉnh đoàn	Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam	Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa	2026-2028		52.093	52.093	0	16.853	12.964	3.889		
B	Nội dung thành phần 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc				-					240.929	187.427	53.502	2.726	56.228,000
B1	4.1. Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích													
I	4.1.4. Đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, di tích khảo cổ, di tích hỗn hợp được UNESCO công nhận, di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia													
1	Tu bổ, tôn tạo Quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Khê, Xã Cửu An, Xã Ya Hội, Xã Kông Bơ La và Xã Kông Chơ	Tu bổ, tôn tạo Quần thể di tích quốc gia đặc biệt	2026-2029		350.000	350.000	0	650	500	150		
2	Đầu tư tu bổ di tích Rộc Tưng - Gò Đá, đá cũ An Khê gắn với chương trình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Cửu An và phường An Bình	Đầu tư tu bổ di tích quốc gia	2026-2029		250.000	250.000	0	234	180	54		
3	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Vườn mít - Cảnh đồng Cô Hầu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Kông Bơ La	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		50.000	50.000	0	234	180	54		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tây Sơn	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2029		150.000	150.000	0	9.828	7.560	2.268		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Thành Hoàng Đế	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2029		250.000	250.000	0	234	180	54		
6	Xây dựng Khu tôn vinh Hoàng đế Thái đức Nguyễn Nhạc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Đầu tư, xây dựng di tích	2026-2029		135.000	135.000	0	234	180	54		
7	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Đàn Nam Giao	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		65.000	65.000	0	234	180	54		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia khu Từ Cầm Thành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		25.000	25.000	0	234	180	54		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Dương Long, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Bình An	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt	2026-2029		200.000	200.000	0	234	180	54		
10	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Cảnh Tiên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		35.000	35.000	0	4.680	3.600	1.080		
11	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Phú Lốc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường An Nhơn Bắc	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		80.000	80.000	0	234	180	54		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác	
12	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Bánh Ít	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tuy Phước Bắc	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		35.000	35.000	0	2.925	2.250	675		
13	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Đôi	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Quy Nhơn	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		35.000	35.000	0	2.925	2.250	675		
14	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Thủ Thiện	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tây Sơn	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		35.000	35.000	0	3.510	2.700	810		
15	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Bình Lâm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tuy Phước Đông	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia	2026-2028		45.000	45.000	0	4.680	3.600	1.080		
16	Tu bổ tôn tạo di tích quốc gia Chiến thắng Plei Me	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Ia Pia	Tu bổ tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		85.000	85.000	0	43.134	33.180	9.954		
17	Tu bổ tôn tạo Địa điểm lịch sử quốc gia Làng kháng chiến Stor	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tơ Tung	Tu bổ tôn tạo Địa điểm lịch sử quốc gia	2026-2028		65.000	65.000	0	234	180	54		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Plei Oi	UBND xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		50.000	46.538	3.462	218	180	38	16	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Nhà lao Pleiku	UBND phường Diên Hồng	Phường Diên Hồng	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		25.000	20.962	4.038	5.886	5.400	486	1.134	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đak Pơ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Đăk Pơ	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		50.000	50.000	0	234	180	54		
21	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng đường 7 - sông Bờ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Ia Sao	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		60.000	60.000	0	234	180	54		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Khu căn cứ kháng chiến Cù Ju - Dliê Ya	UBND xã Uar	Xã Uar	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		25.000	23.269	1.731	218	180	38	16	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm tưởng niệm vụ thảm sát tại Tân Lập năm 1947	UBND xã Kông Bơ La	Xã Kông Bơ La	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		50.000	48.846	1.154	229	180	49	5	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Tăng Bạt Hổ	UBND xã Vạn Đức	Xã Vạn Đức	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		25.000	24.423	577	2.286	1.800	486	54	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử Chiến thắng Đèo Nhông	UBND xã Bình Dương	Xã Bình Dương	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		15.000	13.269	1.731	5.175	4.500	675	675	
26	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia mộ danh nhân Đào Tấn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Tuy Phước	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2028		35.000	35.000	0	3.510	2.700	810		
27	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Huyện đường Bình Khê, tỉnh Gia Lai	UBND xã Bình Khê	Xã Bình Khê	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia	2026-2028		35.000	32.577	2.423	218	180	38	16	
28	Tu bổ, tôn tạo Đền thờ Đào Duy Từ	UBND phường Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	2026-2027		37.000	31.877	5.123	5.040	4.500	540	810	
B2	4.4. Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng													

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2026				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Khái toán	Trong đó:		Tổng	Trong đó:			
								Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và vốn hợp pháp khác	
I	4.4.1. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các bảo tàng công lập. Hỗ trợ, phát triển hệ thống bảo tàng ngoài công lập đáp ứng yêu cầu, định hướng chính trị của Đảng và Nhà nước. Cải tạo, nâng cấp hệ thống trưng bày và kho bảo quản hiện vật của bảo tàng bị xuống cấp, không bảo đảm yêu cầu để hoạt động.													
1	Xây dựng Bảo tàng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		Đầu tư xây dựng mới	2026-2029	Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 06/12/203 của HĐND tỉnh	733.000	733.000	0	143.009	110.007	33.002		
2	Cải tạo, nâng cấp Bảo tàng Pleiku	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Pleiku	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp	2027-2029		35.000	35.000	0	234	180	54		Chuẩn bị đầu tư

Ghi chú: Quy mô, tổng mức đầu tư các dự án khởi công mới nêu trên chỉ ở bước ước tính sơ bộ, trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị đơn vị được giao vốn tiến hành kiểm tra thực địa, rà soát, xác định quy mô đầu tư, suất đầu tư cho phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của địa phương, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 02

DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025-2035,
 GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đầu mối giao dự toán kinh phí	Dự toán kinh phí sự nghiệp năm 2026			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG		126.410	97.188	29.222	
1	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 1: PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM CÓ NHÂN CÁCH, LỐI SỐNG TỐT ĐẸP		31.024	23.849	7.175	
1.1	Xây dựng hệ giá trị đạo đức, chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới					
1.1.1	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong gia đình					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	180	54	
1.1.2	Xây dựng, hướng dẫn, đôn đốc triển khai thực hiện văn hóa công vụ, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; bộ quy tắc ứng xử của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức khi đến làm việc tại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng					
	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	585	450	135	
1.1.3	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong Quân đội nhân dân Việt Nam					
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	234	180	54	
1.1.4	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong lực lượng Công an nhân dân					
	Công an tỉnh	Công an tỉnh	234	180	54	
1.1.5	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong nhà trường. Nâng cao năng lực công tác chính trị tư tưởng, văn hóa học đường, đạo đức lối sống, phát huy vai trò của tổ chức Đoàn, Hội, Đội trong các cơ sở giáo dục đào tạo					
	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	234	180	54	
1.1.6	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	180	54	
1.1.7	Xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam					
	Sở Công thương	Sở Công thương	234	180	54	
1.1.8	Xây dựng và triển khai bộ quy tắc ứng xử của cán bộ, viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp y tế nhằm nâng cao chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công					
	Sở Y tế	Sở Y tế	234	180	54	
1.2	Thúc đẩy quyền, nghĩa vụ, văn hóa sống và làm việc theo pháp luật					
1.2.1	Nâng cao nhận thức về pháp luật cho con người Việt Nam, xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật					
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	117	90	27	
1.2.2	Tăng cường khả năng tiếp cận, thụ hưởng và năng lực tổ chức hoạt động trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về văn hóa, hôn nhân, gia đình cho người dân, chú ý yếu tố giới, đối tượng yếu thế, bảo vệ, thúc đẩy quyền và lợi ích chính đáng của người dân, người được trợ giúp pháp lý					
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	117	90	27	
1.2.3	Đảm bảo năng lực, chất lượng, tính chuyên nghiệp, chuyên sâu, liên ngành và sự tham gia của người dân vào quá trình hoạch định, hoàn thiện và thực thi cơ chế, chính sách về văn hóa					
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	117	90	27	
1.3	Phát triển thể lực, tầm vóc và kỹ năng sống cho con người Việt Nam					
1.3.1	Triển khai phong trào thể dục, thể thao cho mọi người, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Hình thành các khu trung tâm thể dục thể thao của xã, phường, gắn với quảng trường, công viên, thiết chế văn hóa tại cơ sở, trường học; các điểm tập thể thao với trang thiết bị tập luyện đơn giản tại các khu đô thị, khu dân cư, làng, bản, thôn, ấp, nhà máy, xí nghiệp...					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.053	810	243	
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)					
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	112	86	26	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	112	86	26	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	176	135	41	

STT	Nội dung	Đơn vị giao nộp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	112	86	26	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	185	142	43	
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	176	135	41	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	176	135	41	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	112	86	26	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	176	135	41	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	112	86	26	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú	260	200	60	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	176	135	41	
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	112	86	26	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	112	86	26	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	112	86	26	
	Xã Đê Gi	UBND Xã Đê Gi	176	135	41	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	112	86	26	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	112	86	26	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	176	135	41	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	112	86	26	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	112	86	26	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	112	86	26	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	248	191	57	
	Phường An Phú	UBND Phường An Phú	112	86	26	
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	112	86	26	
	Xã An Lương	UBND Xã An	176	135	41	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	277	213	64	
	Xã Ia Hrun	UBND Xã Ia Hrun	185	142	43	
	Xã Ia Hnú	UBND Xã Ia Hnú	260	200	60	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	176	135	41	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	176	135	41	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	185	142	43	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	176	135	41	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	185	142	43	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	185	142	43	
	Xã Chư Pưh	UBND Xã Chư Pưh	248	191	57	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	112	86	26	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	112	86	26	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	248	191	57	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	248	191	57	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	248	191	57	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	112	86	26	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	176	135	41	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	248	191	57	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	257	198	59	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	165	127	38	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	156	120	36	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	156	120	36	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	156	120	36	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	92	71	21	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	92	71	21	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	156	120	36	
	Xã Ngô Mây	UBND Xã Ngô Mây	156	120	36	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	92	71	21	
	Xã Khang	UBND Xã Khang	177	136	41	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	241	185	56	

STT	Nội dung	Đơn vị giao nộp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Phường Quy Nhơn Tây	UBND Phường Quy Nhơn Tây	101	78	23	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	92	71	21	
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	257	198	59	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	165	127	38	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	241	185	56	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	241	185	56	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	241	185	56	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	229	176	53	
	Xã KĐang	UBND Xã KĐang	229	176	53	
	Xã Ia Rsai	UBND Xã Ia Rsai	257	198	59	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon	229	176	53	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình	165	127	38	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	156	120	36	
	Xã Bàu Cạn	UBND Xã Bàu Cạn	229	176	53	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	257	198	59	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	165	127	38	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	229	176	53	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	165	127	38	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	229	176	53	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	241	185	56	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	241	185	56	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	257	198	59	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	156	120	36	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	157	121	36	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	157	121	36	
	Xã Ia Boong	UBND Xã Ia Boong	221	170	51	
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân	233	179	54	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	233	179	54	
	Xã Phú Mỹ Tây	UBND Xã Phú Mỹ Tây	148	114	34	
	Xã Ia Đok	UBND Xã Ia Đok	221	170	51	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	250	192	58	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	221	170	51	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	221	170	51	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	221	170	51	
	Xã Ia Khuol	UBND Xã Ia Khuol	250	192	58	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	233	179	54	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	250	192	58	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	221	170	51	
	Xã Đak Somei	UBND Xã Đak Somei	250	192	58	
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	221	170	51	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	233	179	54	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	221	170	51	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	157	121	36	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	233	179	54	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	233	179	54	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	233	179	54	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	233	179	54	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	221	170	51	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	250	192	58	
	Xã Tơ Tung	UBND Xã Tơ Tung	221	170	51	
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	221	170	51	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	221	170	51	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	221	170	51	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	157	121	36	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	225	173	52	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	215	165	50	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	215	165	50	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	204	157	47	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	215	165	50	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	215	165	50	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	225	173	52	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	204	157	47	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	215	165	50	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	242	186	56	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	215	165	50	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	215	165	50	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak	242	186	56	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	242	186	56	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	242	186	56	

STT	Nội dung	Ước tính giao dự toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	215	165	50	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	242	186	56	
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	242	186	56	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh	242	186	56	
	Xã Nhon Châu	UBND Xã Nhon Châu	140	108	32	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	225	173	52	
1.3.3	<i>Phổ biến, hướng dẫn thực hành các kỹ năng sống, kỹ năng ứng phó với thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa môi trường, dịch bệnh cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thể hệ trẻ, đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	761	585	176	
1.3.4	<i>Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, giáo dục đạo đức, lý tưởng cách mạng và văn hóa truyền thống của dân tộc; phòng chống bạo lực học đường; phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông góp phần xây dựng văn hóa ứng xử cho trẻ em, học sinh, sinh viên, học viên trong và ngoài trường học</i>					
	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	234	180	54	
1.4	Phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới					
1.4.1	<i>Hoàn thiện, phát triển, triển khai hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới; bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình; bộ chỉ số về gia đình hạnh phúc</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	293	225	68	
1.4.2	<i>Xây dựng các mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở; mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình. Tuyên truyền giáo dục chuyển đổi hành vi cho người có hành vi bạo lực gia đình. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng về hôn nhân gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc cho thanh niên trước khi kết hôn, trợ giúp tâm lý và quản trị gia đình</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	293	225	68	
1.4.3	<i>Phổ biến thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, bình đẳng giới, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình cho các hệ gia đình</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	293	225	68	
1.4.4	<i>Nâng cao năng lực thực hiện, tiếp cận, sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm cho các thành viên hộ gia đình, nạn nhân bạo lực gia đình, chú ý đến phụ nữ, đối tượng yếu thế</i>					
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	117	90	27	
2	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 2: XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA LÀNH MẠNH, VĂN MINH; PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG, CẢNH QUAN, THIẾT CHẾ VĂN HÓA ĐỒNG BỘ, HIỆU QUẢ		73.824	56.752	17.072	
2.1	<i>Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế</i>					
2.1.4	<i>Hỗ trợ phát triển cộng đồng khán giả, công chúng thường xuyên tại các thiết chế văn hoá, nghệ thuật công lập</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.493	3.456	1.037	
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)		0			
	Phường Quy Nhon	UBND Phường Quy Nhon	78	60	18	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	78	60	18	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	122	94	28	
	Phường Quy Nhon Nam	UBND Phường Quy Nhon Nam	78	60	18	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	130	100	30	
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	122	94	28	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	122	94	28	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	78	60	18	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	122	94	28	
	Phường An Nhon	UBND Phường An Nhon	78	60	18	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú	182	140	42	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	122	94	28	
	Phường Quy Nhon Đông	UBND Phường Quy Nhon Đông	78	60	18	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	78	60	18	
	Phường Quy Nhon Bắc	UBND Phường Quy Nhon Bắc	78	60	18	
	Xã Đê Gi	UBND Xã Đê Gi	122	94	28	
	Phường Hoài Nhon Đông	UBND Phường Hoài Nhon Đông	78	60	18	
	Phường Hoài Nhon Bắc	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	78	60	18	

STT	Nội dung	Đơn vị giao nộp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	122	94	28	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	78	60	18	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	78	60	18	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	78	60	18	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	174	134	40	
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	78	60	18	
	Xã An Lương	UBND Xã An	122	94	28	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	194	149	45	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	130	100	30	
	Xã Ia Hnú	UBND Xã Ia Hnú	182	140	42	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	122	94	28	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	122	94	28	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	130	100	30	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	122	94	28	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	130	100	30	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	130	100	30	
	Xã Chư Puh	UBND Xã Chư Puh	174	134	40	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	78	60	18	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	78	60	18	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	174	134	40	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	174	134	40	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	174	134	40	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	78	60	18	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	122	94	28	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	174	134	40	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	181	139	42	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	116	89	27	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	109	84	25	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	109	84	25	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	109	84	25	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	64	49	15	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	64	49	15	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	109	84	25	
	Xã Ngô Mây	UBND Xã Ngô Mây	109	84	25	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	64	49	15	
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	124	95	29	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	168	129	39	
	Phường Quy Nhơn Tây	UBND Phường Quy Nhơn Tây	139	107	32	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	64	49	15	
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	181	139	42	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	116	89	27	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	168	129	39	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	168	129	39	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	168	129	39	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	160	123	37	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	160	123	37	
	Xã Ia Rsai	UBND Xã Ia Rsai	181	139	42	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon	160	123	37	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình	116	89	27	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	109	84	25	
	Xã Bàu Cạn	UBND Xã Bàu Cạn	160	123	37	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	181	139	42	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	116	89	27	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	160	123	37	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	116	89	27	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	160	123	37	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	168	129	39	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	168	129	39	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	181	139	42	

STT	Nội dung	Đơn vị giao nộp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	109	84	25	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	111	85	26	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	111	85	26	
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân	163	125	38	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	163	125	38	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	104	80	24	
	Xã Ia Đok	UBND Xã Ia Đok	155	119	36	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	176	135	41	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	155	119	36	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	155	119	36	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	155	119	36	
	Xã Ia Khuról	UBND Xã Ia Khuról	176	135	41	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	163	125	38	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	176	135	41	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	155	119	36	
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	155	119	36	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	163	125	38	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	155	119	36	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	111	85	26	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	163	125	38	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	163	125	38	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	163	125	38	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	163	125	38	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	155	119	36	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	176	135	41	
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	155	119	36	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	155	119	36	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	155	119	36	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	111	85	26	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	157	121	36	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	150	115	35	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	150	115	35	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	143	110	33	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	150	115	35	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	150	115	35	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	157	121	36	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	143	110	33	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	150	115	35	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	170	131	39	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	150	115	35	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	150	115	35	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak	170	131	39	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	170	131	39	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	170	131	39	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	150	115	35	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	170	131	39	
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	170	131	39	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh	170	131	39	
	Xã Nhơn Châu	UBND Xã Nhơn Châu	99	76	23	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	157	121	36	
2.1.5	<i>Nâng cao năng lực vận hành, khai thác, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, nghệ thuật công lập; hỗ trợ đa dạng hóa sản phẩm, hoạt động, tăng nguồn thu cho các thiết chế từ tài trợ, bảo trợ văn hóa, nghệ thuật</i>					
	<i>* Các xã, phường (theo tiêu chí)</i>					
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	78	60	18	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	78	60	18	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	122	94	28	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	78	60	18	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	130	100	30	
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	122	94	28	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	122	94	28	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	78	60	18	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	122	94	28	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	78	60	18	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú	182	140	42	

STT	Nội dung	Lưu mức giao dịch toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	122	94	28	
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	78	60	18	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	78	60	18	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	78	60	18	
	Xã Đê Gi	UBND Xã Đê Gi	122	94	28	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	78	60	18	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	78	60	18	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	122	94	28	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	78	60	18	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	78	60	18	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	78	60	18	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	174	134	40	
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	78	60	18	
	Xã An Lương	UBND Xã An	122	94	28	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	194	149	45	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	130	100	30	
	Xã Ia Hứ	UBND Xã Ia Hứ	182	140	42	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	122	94	28	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	122	94	28	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	130	100	30	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	122	94	28	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	130	100	30	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	130	100	30	
	Xã Chư Puh	UBND Xã Chư Puh	174	134	40	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	78	60	18	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	78	60	18	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	174	134	40	
	Xã Ia Bắg	UBND Xã Ia Bắg	174	134	40	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	174	134	40	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	78	60	18	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	122	94	28	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	174	134	40	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	181	139	42	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	116	89	27	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	109	84	25	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	109	84	25	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	109	84	25	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	64	49	15	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	64	49	15	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	109	84	25	
	Xã Ngõ Mây	UBND Xã Ngõ Mây	109	84	25	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	64	49	15	
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	124	95	29	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	168	129	39	
	Phường Quy Nhơn Tây	UBND Phường Quy Nhơn Tây	122	94	28	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	64	49	15	
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	181	139	42	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	116	89	27	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	168	129	39	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	168	129	39	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	168	129	39	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	160	123	37	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	160	123	37	
	Xã Ia Rsai	UBND Xã Ia Rsai	181	139	42	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon	160	123	37	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình	116	89	27	
	Xã Ân Hào	UBND Xã Ân Hào	109	84	25	

STT	Nội dung	Đơn vị quản lý toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã Bàu Cạn	UBND Xã Bàu Cạn	160	123	37	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	181	139	42	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	116	89	27	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	160	123	37	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	116	89	27	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	160	123	37	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	168	129	39	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	168	129	39	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	181	139	42	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	109	84	25	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	111	85	26	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	111	85	26	
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân Tường	163	125	38	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	163	125	38	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	104	80	24	
	Xã Ia Đok	UBND Xã Ia Đok	155	119	36	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	176	135	41	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	155	119	36	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	155	119	36	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	155	119	36	
	Xã Ia Khurơl	UBND Xã Ia Khurơl	176	135	41	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	163	125	38	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	176	135	41	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	155	119	36	
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	155	119	36	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	163	125	38	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	155	119	36	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	111	85	26	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	163	125	38	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	163	125	38	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	163	125	38	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	163	125	38	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	155	119	36	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	176	135	41	
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	155	119	36	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	155	119	36	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	155	119	36	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	111	85	26	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	157	121	36	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	150	115	35	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	150	115	35	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	143	110	33	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	150	115	35	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	150	115	35	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	157	121	36	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	143	110	33	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	150	115	35	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	170	131	39	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	150	115	35	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	150	115	35	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak Rong	170	131	39	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	170	131	39	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	170	131	39	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	150	115	35	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	170	131	39	
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	170	131	39	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh Liên	170	131	39	
	Xã Nhơn Châu	UBND Xã Nhơn Châu	99	76	23	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	157	121	36	
2.3	Thúc đẩy vai trò của trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm trong lĩnh vực văn hóa cơ sở, góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, tuân thủ pháp luật					
2.3.1	Tập huấn, truyền đạt kiến thức trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm trong lĩnh vực văn hóa cho đội ngũ cán bộ cấp thôn (trưởng thôn, trưởng ban, trưởng ấp, già làng...), tổ chức chi hội đoàn thể, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, nhất là tại các khu vực miền núi					
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	176	135	41	

STT	Nội dung	Lưu mức giao dự toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
2.3.2	Nâng cao năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về văn hóa, cải thiện sinh kế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thông tin, truyền thông chính sách pháp luật trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về văn hóa; xây dựng, phát hành phóng sự, tiểu phẩm, chương trình, bài viết và các hoạt động truyền thông khác về trợ giúp pháp lý đăng ký biện pháp bảo đảm hiệu quả, điển hình, thành công về văn hóa.					
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	176	135	41	
2.3.3	Tập huấn về các kỹ năng phối hợp, giới thiệu thông tin, vụ việc trợ giúp pháp lý về văn hóa cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý như đồn biên phòng, cảnh sát biển, cơ quan tiến hành tố tụng, người làm công tác liên quan đến văn hóa, công chức Phòng Tư pháp, cán bộ cấp xã					
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	176	135	41	
2.4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống					
2.4.1	Xây dựng và khai thác các mô hình văn hoá cơ sở phù hợp với điều kiện từng vùng, miền, phong tục, tập quán của địa phương: mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hoá đặc thù, bảo tồn giá trị văn hoá phi vật thể; mô hình di sản văn hóa gắn với các hành trình du lịch di sản văn hóa phát triển cộng đồng					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	889	684	205	
2.4.2.	Tổ chức truyền dạy văn hoá phi vật thể (dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống,...), bồi dưỡng người kế cận trong nhóm cộng đồng, hỗ trợ hoạt động các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian, văn nghệ truyền thống tại cơ sở; hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú tại địa phương trong việc phổ biến đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận.					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	176	135	41	
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)					
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	74	57	17	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	74	57	17	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	117	90	27	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	74	57	17	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	125	96	29	
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	117	90	27	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	117	90	27	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	74	57	17	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	117	90	27	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	74	57	17	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú	174	134	40	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	117	90	27	
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	74	57	17	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	74	57	17	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	74	57	17	
	Xã Đê Gi	UBND Xã Đê Gi	117	90	27	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	74	57	17	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	74	57	17	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	117	90	27	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	74	57	17	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	74	57	17	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	74	57	17	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	166	128	38	
	Phường An Phú	UBND Phường An Phú	74	57	17	
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	74	57	17	
	Xã An Lương	UBND Xã An	117	90	27	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	186	143	43	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	125	96	29	
	Xã Ia Hứ	UBND Xã Ia Hứ	174	134	40	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	117	90	27	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	117	90	27	

STT	Nội dung	Đơn vị giao nộp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	125	96	29	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	117	90	27	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	125	96	29	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	125	96	29	
	Xã Chư Pưh	UBND Xã Chư Pưh	166	128	38	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	74	57	17	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	74	57	17	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	166	128	38	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	166	128	38	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	166	128	38	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	74	57	17	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	117	90	27	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	166	128	38	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	173	133	40	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	111	85	26	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	104	80	24	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	104	80	24	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	104	80	24	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	61	47	14	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	61	47	14	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	104	80	24	
	Xã Ngô Mây	UBND Xã Ngô Mây	104	80	24	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	61	47	14	
	Xã Khang	UBND Xã Khang	118	91	27	
	Xã Ia Kô	UBND Xã Ia Kô	161	124	37	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	61	47	14	
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	173	133	40	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	111	85	26	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	161	124	37	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	161	124	37	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	161	124	37	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	153	118	35	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	153	118	35	
	Xã Ia Rsaí	UBND Xã Ia Rsaí	173	133	40	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon	153	118	35	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình	111	85	26	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	104	80	24	
	Xã Bàu Cạn	UBND Xã Bàu Cạn	153	118	35	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	173	133	40	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	111	85	26	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	153	118	35	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	111	85	26	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	153	118	35	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	161	124	37	
	Xã Ia Pía	UBND Xã Ia Pía	161	124	37	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	173	133	40	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	104	80	24	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	105	81	24	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	105	81	24	
	Xã Ia Boông	UBND Xã Ia Boông	148	114	34	
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân	156	120	36	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	156	120	36	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	99	76	23	
	Xã Ia Dok	UBND Xã Ia Dok	148	114	34	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	168	129	39	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	148	114	34	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	148	114	34	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	148	114	34	
	Xã Ia Khurơl	UBND Xã Ia Khurơl	168	129	39	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	156	120	36	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	168	129	39	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	148	114	34	

STT	Nội dung	Ứng dụng giao dịch toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã Đak Somei	UBND Xã Đak Somei	168	129	39	
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	148	114	34	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	156	120	36	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	148	114	34	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	105	81	24	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	156	120	36	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	156	120	36	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	156	120	36	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	156	120	36	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	148	114	34	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	168	129	39	
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	148	114	34	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	148	114	34	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	148	114	34	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	105	81	24	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	151	116	35	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	143	110	33	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	143	110	33	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	137	105	32	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	143	110	33	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	143	110	33	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	151	116	35	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	137	105	32	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	143	110	33	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	163	125	38	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	143	110	33	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	143	110	33	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak	163	125	38	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	163	125	38	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	163	125	38	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	143	110	33	
	Xã Đak Song	UBND Xã Đak Song	163	125	38	
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	163	125	38	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh	163	125	38	
	Xã Nhon Châu	UBND Xã Nhon Châu	94	72	22	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	151	116	35	
2.4.3.	<i>Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống, văn hóa, văn nghệ dân gian. Bảo tồn, phục dựng, tổ chức lễ hội truyền thống, ngày hội, giao lưu, liên hoan, về các loại hình văn hóa, nghệ thuật, hoạt động thi đấu thể thao truyền thống của địa phương, hướng tới khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch. Bảo tồn làng, bản, buôn gắn với phát triển du lịch cộng đồng, tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	761	585	176	
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)		0			
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	56	43	13	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	56	43	13	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	87	67	20	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	56	43	13	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	92	71	21	
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	87	67	20	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	87	67	20	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	56	43	13	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	87	67	20	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	56	43	13	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú	130	100	30	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	87	67	20	
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	56	43	13	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	56	43	13	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	56	43	13	
	Xã Đê Gi	UBND Xã Đê Gi	87	67	20	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	56	43	13	
	Phường Hoài Nhơn Bắc	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	56	43	13	

STT	Nội dung	Lưu mức giao ủy toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	87	67	20	
	Phường Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	56	43	13	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	56	43	13	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	56	43	13	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	125	96	29	
	Phường An Phú	UBND Phường An Phú	56	43	13	
	Phường An Nhơn Bắc	UBND Phường An Nhơn Bắc	56	43	13	
	Xã An Lương	UBND Xã An	87	67	20	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	138	106	32	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	92	71	21	
	Xã Ia Hnú	UBND Xã Ia Hnú	130	100	30	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	87	67	20	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	87	67	20	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	92	71	21	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	87	67	20	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	92	71	21	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	92	71	21	
	Xã Chư Puh	UBND Xã Chư Puh	125	96	29	
	Phường Hoài Nhơn Nam	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	56	43	13	
	Phường An Nhơn Nam	UBND Phường An Nhơn Nam	56	43	13	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	125	96	29	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	125	96	29	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	125	96	29	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	56	43	13	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	87	67	20	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	125	96	29	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	129	99	30	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	83	64	19	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	78	60	18	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	78	60	18	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	78	60	18	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	46	35	11	
	Phường An Nhơn Đông	UBND Phường An Nhơn Đông	46	35	11	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	78	60	18	
	Xã Ngõ Mây	UBND Xã Ngõ Mây	78	60	18	
	Phường Hoài Nhơn Tây	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	46	35	11	
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	88	68	20	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	120	92	28	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	46	35	11	
	Xã Ia Grai	UBND Xã Ia Grai	328	252	76	
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	129	99	30	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	83	64	19	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	120	92	28	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	120	92	28	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	120	92	28	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	114	88	26	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	114	88	26	
	Xã Ia Rsaí	UBND Xã Ia Rsaí	129	99	30	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon	114	88	26	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình	83	64	19	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	78	60	18	
	Xã Bàu Cạn	UBND Xã Bàu Cạn	114	88	26	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	129	99	30	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	83	64	19	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	114	88	26	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	83	64	19	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	114	88	26	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	120	92	28	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	120	92	28	
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	129	99	30	

STT	Nội dung	Đơn vị giao nộp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	78	60	18	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	79	61	18	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	79	61	18	
	Xã Ia Boong	UBND Xã Ia Boong	111	85	26	
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân Tường	116	89	27	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	116	89	27	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	74	57	17	
	Xã Ia Dok	UBND Xã Ia Dok	111	85	26	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	125	96	29	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	111	85	26	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	111	85	26	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	111	85	26	
	Xã Ia Khuról	UBND Xã Ia Khuról	125	96	29	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	116	89	27	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	125	96	29	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	111	85	26	
	Xã Đak Somei	UBND Xã Đak Somei	125	96	29	
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	111	85	26	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	116	89	27	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	111	85	26	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	79	61	18	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	116	89	27	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	116	89	27	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	116	89	27	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	116	89	27	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	111	85	26	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	125	96	29	
	Xã Tơ Tung	UBND Xã Tơ Tung	111	85	26	
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	111	85	26	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	111	85	26	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	111	85	26	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	79	61	18	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	112	86	26	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	107	82	25	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	107	82	25	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	101	78	23	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	107	82	25	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	107	82	25	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	112	86	26	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	101	78	23	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	107	82	25	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	121	93	28	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	107	82	25	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	107	82	25	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak Rong	121	93	28	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	121	93	28	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	121	93	28	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	107	82	25	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	121	93	28	
	Xã Ia Púch	UBND Xã Ia Púch	228	175	53	
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	121	93	28	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh Liên	121	93	28	
	Xã Nhơn Châu	UBND Xã Nhơn Châu	70	54	16	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	112	86	26	
2.4.4	<i>Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền rộng rãi các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, tiêu biểu của các vùng, miền; nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng; những tấm gương tiêu biểu trong xã hội; nâng cao nhận thức về bảo tồn và phát huy lễ hội, nghề thủ công truyền thống</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	351	270	81	
2.5	Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện					
2.5.2	<i>Xây dựng mô hình không gian đa phương tiện và trải nghiệm với sách tại thư viện công cộng cấp tỉnh, phát triển các mô hình, chương trình khuyến đọc</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	702	540	162	
2.5.3	<i>Xây dựng, tổ chức phát triển mô hình hoạt động thư viện lưu động đa phương tiện phục vụ phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng; hỗ trợ phát triển tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện, kho tài liệu luân chuyển của cấp tỉnh; hỗ trợ xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện và các trang thiết bị chuyên dùng.</i>					

STT	Nội dung	Loại hình giao tiếp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404	1.080	324	
3	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 3: NÂNG CAO HIỆU QUẢ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN VÀ GIÁO DỤC VĂN HÓA		6.377	4.905	1.472	
3.1	Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở nhằm quảng bá, tăng cường thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc					
3.1.1	Đổi mới, đa dạng hóa hình thức phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về phát triển văn hóa thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, phương thức truyền thông mới đa nền tảng, đa phương tiện					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	117	90	27	
3.1.2	Đấu tranh, phòng chống các hành vi lợi dụng lĩnh vực văn hóa để tiến hành hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; đấu tranh với các hình thức lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín, trục lợi, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đời sống nhân dân					
	Công an tỉnh	Công an tỉnh	234	180	54	
3.1.3	Tuyên truyền phản bác, đấu tranh với các thông tin, quan điểm sai trái, thù địch của các thế lực thù địch về văn hóa, con người Việt Nam trên báo chí trong và ngoài nước, các nền tảng số và ngăn chặn thông tin xấu độc, trái thuần phong, mỹ tục, văn hóa Việt Nam trên không gian mạng.					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	117	90	27	
3.1.4	Phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống báo chí, truyền thông, hệ thống thông tin cơ sở trong việc nâng cao nhận thức về hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình, hệ giá trị con người Việt Nam					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	351	270	81	
3.1.5	Tuyên truyền về truyền thống lịch sử, văn hóa, tình thân yêu nước, tấm gương điển hình của dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, điển hình trong bảo tồn, phát huy, quảng bá văn hóa dân tộc Việt Nam					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	180	54	
3.1.6	Tập trung xây dựng và phát triển các kênh thông tin, truyền thông mới về văn hóa, nghệ thuật trên nền tảng số. Tiếp tục triển khai các phương thức tuyên truyền cổ động trực quan (pano, băng rôn...) tại các địa phương phù hợp. Sản xuất các chương trình, phim tài liệu giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	180	54	
3.1.7	Tổ chức xuất bản các ấn phẩm về tri thức, văn hóa; thực hiện các hoạt động truyền thông, quảng bá phát triển văn hóa đọc, các sản phẩm thông tin như thư viện và dịch vụ thư viện nhằm góp phần bồi dưỡng, nâng cao tri thức của nhân dân, gắn kết chặt chẽ với hoạt động học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	180	54	
3.1.8	Xây dựng nội dung sản phẩm truyền thông phục vụ quảng bá hình ảnh quốc gia ra thế giới; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông bằng tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	180	54	
3.1.9	Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa					
	Trường Chính trị tỉnh	Trường Chính trị	351	270	81	
3.1.10	Tăng cường năng lực về kiến thức, kỹ năng xử lý thông tin khi thực hiện công tác truyền thông cho đội ngũ làm công tác truyền thông về các vấn đề văn hóa, xã hội; phóng viên, biên tập viên báo chí; cán bộ làm công tác quản lý thông tin cơ sở.					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	59	45	14	
3.2	Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa					
3.2.1	Giới thiệu các nội dung về văn hóa, nghệ thuật dân gian, các loại hình nghệ thuật đặc sắc tiêu biểu trong các môn học và hoạt động giáo dục, triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục nghệ thuật trong các chương trình thuộc hệ thống giáo dục quốc dân					
	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	351	270	81	
3.2.3	Triển khai các chương trình giáo dục di sản văn hóa tại các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tàng, chú trọng kết hợp với hệ thống cơ sở giáo dục các cấp					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	936	720	216	
3.2.4	Nâng cao năng lực kết hợp hiệu quả giáo dục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống của dân tộc, văn hóa vùng miền của mỗi địa phương vào các hoạt động giáo dục, môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên như nội dung giáo dục địa phương, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, ngữ văn, lịch sử, địa lý,...					
	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	585	450	135	

STT	Nội dung	Lịch trình giao nộp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
3.3.	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở, đặc biệt là các địa bàn vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số					
3.3.1	Hỗ trợ trang thiết bị, sản phẩm văn hóa và tổ chức Liên hoan Đội tuyên truyền văn hóa tuyến biên giới, hải đảo cho các đồn biên phòng và Đội tuyên truyền văn hóa bộ đội biên phòng.					
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	351	270	81	
3.3.2	Hỗ trợ ô tô chuyên dụng và trang thiết bị hoạt động cho Đội Tuyên truyền lưu động của Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.521	1.170	351	
3.3.3	Hỗ trợ trang thiết bị chiếu phim kỹ thuật số phù hợp cho đội chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo; hỗ trợ cơ sở hạ tầng thực hiện phổ biến trực tuyến các phim thuộc sở hữu của Nhà nước.					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	468	360	108	
4	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 4: BẢO TỒN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC		1.872	1.440	432	
4.1	Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích					
4.1.1	Hoàn thành việc kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	180	54	
4.1.9	Lập quy hoạch khảo cổ đối với các địa điểm, di chỉ, di tích khảo cổ có giá trị; tổ chức khoanh vùng, cắm mốc các địa điểm, di tích khảo cổ, di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt đã được xếp hạng					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	936	720	216	
4.3	Bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia					
4.3.3	Xác định giá trị, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	468	360	108	
4.5	Tăng cường trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa					
4.5.1	Nâng cao hiểu biết của người dân trong việc sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm để thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp trong việc phát triển, bảo tồn, bảo quản, sưu tập các di sản văn hóa					
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	117	90	27	
4.5.2	Tăng cường năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người có di sản văn hóa bị ngăn cản, chiếm đoạt, xâm phạm quyền sử dụng, quyền khai thác, quyền sở hữu; trao đổi kinh nghiệm, nâng cao kiến thức trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cho người thực hiện, hỗ trợ hoạt động trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm					
	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	117	90	27	
5	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 5: THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT		1.521	1.170	351	
5.3	Hỗ trợ cơ sở vật chất hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển văn học, nghệ thuật					
5.3.1	Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật của các đoàn nghệ thuật công lập					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	936	720	216	
5.3.2	Hỗ trợ hình thành các trung tâm hỗ trợ, phát triển các loại hình nghệ thuật đương đại					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	117	90	27	
5.5	Hỗ trợ quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học nghệ thuật có chất lượng cao đến đồng bào nhân dân					
5.5.5	Hỗ trợ tăng tỷ lệ buổi chiếu phim Việt Nam tại rạp; hỗ trợ hoạt động phổ biến phim phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo.					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	468	360	108	
8	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 8: PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HÓA		1.464	1.125	339	
8.1	Phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa					
8.1.1	Nâng cao năng lực đội ngũ lãnh đạo, tham mưu, quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, công chức, viên chức liên quan đến phát triển văn hóa					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	180	54	
8.1.2	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, nghiệp vụ tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa cơ sở các cấp					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	176	135	41	

STT	Nội dung	Loại hình giao lưu toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
8.1.3	<i>Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về văn hóa đối ngoại và ngoại ngữ cho đội ngũ nguồn nhân lực phục vụ công tác văn hóa đối ngoại, ngoại giao văn hóa tại Trung ương và địa phương</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	176	135	41	
8.2	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa					
8.2.1	<i>Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, kỹ năng nghề nghiệp, kiến thức về văn hóa, lịch sử, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng số và giới cho đội ngũ văn nghệ sĩ, đội ngũ sáng tạo, nhân lực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	176	135	41	
8.2.7	<i>Lựa chọn, hỗ trợ và cử văn nghệ sĩ, trí thức, tài năng, giảng viên, giáo viên hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật tham dự các cuộc hội thảo, giao lưu, cuộc thi, sáng tạo nghệ thuật, trao đổi, nghiên cứu kinh nghiệm ở trong và ngoài nước.</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	180	54	
8.3	Tạo môi trường để các chuyên gia, trí thức, văn nghệ sĩ tài năng và học sinh, sinh viên có năng khiếu vượt trội, tài năng lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được sáng tạo, cống hiến, rèn luyện phát triển tài năng					
8.3.1	<i>Tổ chức các hội thi, hội diễn, chương trình nghệ thuật trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học để tạo sân chơi, thể hiện tài năng cho độ ngũ văn nghệ sĩ.</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	468	360	108	
9	NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 9: HỘI NHẬP QUỐC TẾ, TIẾP THU TINH HOA VĂN HÓA NHÂN LOẠI VÀ LAN TỎA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA VIỆT NAM RA THẾ GIỚI		3.617	2.782	835	
9.3	Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam, hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thông qua giao lưu văn hóa.					
9.3.1	<i>Đăng cai, tổ chức các sự kiện quốc tế có quy mô, uy tín, phát triển các thương hiệu festival, lễ hội, cuộc thi, sự kiện văn hóa, nghệ thuật chất lượng, giải thưởng âm nhạc tại Việt Nam nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, ưu tiên gắn với hệ thống các thành phố sáng tạo của Việt Nam</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.617	2.782	835	
10	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 10: TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN VỀ CHƯƠNG TRÌNH		6.711	5.165	1.546	
10.1	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình					
10.1.2	<i>Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá, quản lý, điều phối cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình. Xây dựng và phổ biến các khuyến nghị, hướng dẫn để nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình tại các cấp, hướng dẫn về quản lý, vận hành các công trình được đầu tư xây dựng sau khi Chương trình kết thúc.</i>					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	176	135	41	
	* Các xã, phường (theo tiêu chí)					
	Phường Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	29	22	7	
	Phường Pleiku	UBND Phường Pleiku	29	22	7	
	Xã Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	46	35	11	
	Phường Quy Nhơn Nam	UBND Phường Quy Nhơn Nam	29	22	7	
	Xã Chư Sê	UBND Xã Chư Sê	48	37	11	
	Xã Tuy Phước Đông	UBND Xã Tuy Phước Đông	46	35	11	
	Xã Phù Cát	UBND Xã Phù Cát	46	35	11	
	Phường An Khê	UBND Phường An Khê	29	22	7	
	Xã Tuy Phước Bắc	UBND Xã Tuy Phước Bắc	46	35	11	
	Phường An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	29	22	7	
	Xã Phú Thiện	UBND Xã Phú	68	52	16	
	Xã Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	46	35	11	
	Phường Quy Nhơn Đông	UBND Phường Quy Nhơn Đông	29	22	7	
	Phường Hội Phú	UBND Phường Hội Phú	29	22	7	
	Phường Quy Nhơn Bắc	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	29	22	7	
	Xã Đê Gi	UBND Xã Đê Gi	46	35	11	
	Phường Hoài Nhơn Đông	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	29	22	7	

STT	Nội dung	Lịch trình giao nộp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Phường Hoài Nhon Bắc	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	29	22	7	
	Xã Phù Mỹ Đông	UBND Xã Phù Mỹ Đông	46	35	11	
	Phường Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon	29	22	7	
	Phường Bình Định	UBND Phường Bình Định	29	22	7	
	Phường Bồng Sơn	UBND Phường Bồng Sơn	29	22	7	
	Xã Biển Hồ	UBND Xã Biển Hồ	65	50	15	
	Phường An Nhon Bắc	UBND Phường An Nhon Bắc	29	22	7	
	Xã An Lương	UBND Xã An	46	35	11	
	Xã Phú Túc	UBND Xã Phú Túc	73	56	17	
	Xã Ia Hrug	UBND Xã Ia Hrug	48	37	11	
	Xã Ia Hnú	UBND Xã Ia Hnú	68	52	16	
	Xã Đak Đoa	UBND Xã Đak Đoa	46	35	11	
	Xã Tuy Phước Tây	UBND Xã Tuy Phước Tây	46	35	11	
	Xã Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	48	37	11	
	Xã Bình An	UBND Xã Bình An	46	35	11	
	Xã Chư Prông	UBND Xã Chư Prông	48	37	11	
	Xã Cát Tiến	UBND Xã Cát Tiến	48	37	11	
	Xã Chư Puh	UBND Xã Chư Puh	65	50	15	
	Phường Hoài Nhon Nam	UBND Phường Hoài Nhon Nam	29	22	7	
	Phường An Nhon Nam	UBND Phường An Nhon Nam	29	22	7	
	Xã Bờ Ngoong	UBND Xã Bờ Ngoong	65	50	15	
	Xã Ia Băng	UBND Xã Ia Băng	65	50	15	
	Xã Ia Pa	UBND Xã Ia Pa	65	50	15	
	Phường An Bình	UBND Phường An Bình	29	22	7	
	Xã Xuân An	UBND Xã Xuân An	46	35	11	
	Xã Mang Yang	UBND Xã Mang Yang	65	50	15	
	Xã Ia Krái	UBND Xã Ia Krái	68	52	16	
	Xã Phù Mỹ Bắc	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	43	33	10	
	Xã Phù Mỹ	UBND Xã Phù Mỹ	40	31	9	
	Xã Bình Dương	UBND Xã Bình Dương	40	31	9	
	Xã Phù Mỹ Nam	UBND Xã Phù Mỹ Nam	40	31	9	
	Phường Ayun Pa	UBND Phường Ayun Pa	25	19	6	
	Phường An Nhon Đông	UBND Phường An Nhon Đông	25	19	6	
	Xã Hòa Hội	UBND Xã Hòa Hội	40	31	9	
	Xã Ngô Mây	UBND Xã Ngô Mây	40	31	9	
	Phường Hoài Nhon Tây	UBND Phường Hoài Nhon Tây	25	19	6	
	Xã Kbang	UBND Xã Kbang	47	36	11	
	Xã Ia Ko	UBND Xã Ia Ko	62	48	14	
	Phường Quy Nhon Tây	UBND Phường Quy Nhon Tây	27	21	6	
	Phường Tam Quan	UBND Phường Tam Quan	25	19	6	
	Xã Ia Le	UBND Xã Ia Le	68	52	16	
	Xã Đức Cơ	UBND Xã Đức Cơ	43	33	10	
	Xã Ia Phí	UBND Xã Ia Phí	62	48	14	
	Xã Bình Phú	UBND Xã Bình Phú	62	48	14	
	Xã Ia Lâu	UBND Xã Ia Lâu	62	48	14	
	Xã Ia Krêl	UBND Xã Ia Krêl	60	46	14	
	Xã KDang	UBND Xã KDang	60	46	14	
	Xã Ia Rsai	UBND Xã Ia Rsai	68	52	16	
	Xã Kon Gang	UBND Xã Kon	60	46	14	
	Xã Bình Hiệp	UBND Xã Bình	43	33	10	
	Xã Ân Hảo	UBND Xã Ân Hảo	40	31	9	
	Xã Bàu Cạn	UBND Xã Bàu Cạn	60	46	14	
	Xã Uar	UBND Xã Uar	68	52	16	
	Xã Bình Khê	UBND Xã Bình Khê	43	33	10	
	Xã Chư A Thai	UBND Xã Chư A Thai	60	46	14	
	Xã Vạn Đức	UBND Xã Vạn Đức	43	33	10	
	Xã Ia Hiao	UBND Xã Ia Hiao	60	46	14	
	Xã Kông Chro	UBND Xã Kông Chro	62	48	14	
	Xã Ia Pia	UBND Xã Ia Pia	62	48	14	

STT	Nội dung	Đơn vị giao nộp toán kinh phí	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Tul	68	52	16	
	Xã An Nhơn Tây	UBND Xã An Nhơn Tây	40	31	9	
	Xã Cửu An	UBND Xã Cửu An	42	32	10	
	Xã Chư Păh	UBND Xã Chư Păh	42	32	10	
	Xã Ân Tường	UBND Xã Ân	61	47	14	
	Xã Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	61	47	14	
	Xã Phù Mỹ Tây	UBND Xã Phù Mỹ Tây	39	30	9	
	Xã Ia Dok	UBND Xã Ia Dok	59	45	14	
	Xã Lơ Pang	UBND Xã Lơ Pang	65	50	15	
	Xã Kông Bơ La	UBND Xã Kông Bơ La	59	45	14	
	Xã Ia Tôr	UBND Xã Ia Tôr	59	45	14	
	Xã Al Bá	UBND Xã Al Bá	59	45	14	
	Xã Ia Khưol	UBND Xã Ia Khưol	65	50	15	
	Xã Canh Vinh	UBND Xã Canh Vinh	61	47	14	
	Xã Ia Dreh	UBND Xã Ia Dreh	65	50	15	
	Xã Gào	UBND Xã Gào	59	45	14	
	Xã Pờ Tó	UBND Xã Pờ Tó	59	45	14	
	Xã Hra	UBND Xã Hra	61	47	14	
	Xã Hội Sơn	UBND Xã Hội Sơn	59	45	14	
	Xã An Hòa	UBND Xã An Hòa	42	32	10	
	Xã Kim Sơn	UBND Xã Kim Sơn	61	47	14	
	Xã Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	61	47	14	
	Xã Ia Ly	UBND Xã Ia Ly	61	47	14	
	Xã Ayun	UBND Xã Ayun	61	47	14	
	Xã Ia O	UBND Xã Ia O	59	45	14	
	Xã Sơn Lang	UBND Xã Sơn Lang	65	50	15	
	Xã Vĩnh Thịnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	59	45	14	
	Xã An Lão	UBND Xã An Lão	59	45	14	
	Xã Ia Rbol	UBND Xã Ia Rbol	59	45	14	
	Xã Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	42	32	10	
	Xã Kon Chiêng	UBND Xã Kon Chiêng	59	45	14	
	Xã Chư Krey	UBND Xã Chư Krey	56	43	13	
	Xã Ia Dom	UBND Xã Ia Dom	56	43	13	
	Xã Vĩnh Quang	UBND Xã Vĩnh Quang	53	41	12	
	Xã Ia Chia	UBND Xã Ia Chia	56	43	13	
	Xã Ya Ma	UBND Xã Ya Ma	56	43	13	
	Xã Ya Hội	UBND Xã Ya Hội	59	45	14	
	Xã Ia Nan	UBND Xã Ia Nan	53	41	12	
	Xã Ia Sao	UBND Xã Ia Sao	56	43	13	
	Xã SRó	UBND Xã SRó	64	49	15	
	Xã Chơ Long	UBND Xã Chơ Long	56	43	13	
	Xã An Vinh	UBND Xã An Vinh	56	43	13	
	Xã Đak Rong	UBND Xã Đak	64	49	15	
	Xã Krong	UBND Xã Krong	64	49	15	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND Xã Vĩnh Sơn	64	49	15	
	Xã Ia Pnôn	UBND Xã Ia Pnôn	56	43	13	
	Xã Đăk Song	UBND Xã Đăk Song	64	49	15	
	Xã Ia Mơ	UBND Xã Ia Mơ	64	49	15	
	Xã Canh Liên	UBND Xã Canh	64	49	15	
	Xã Nhơn Châu	UBND Xã Nhơn Châu	36	28	8	
	Xã An Toàn	UBND Xã An Toàn	59	45	14	
10.1.5	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương.					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	91	91		